

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học
năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 2067/QĐ-TTg ngày 09/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (ĐHKHCNHN);

Căn cứ Quyết định số 2557/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường ĐHKHCNHN;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 1292/QĐ-ĐHKHCN ngày 22/12/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHKHCNHN;

Căn cứ Quy định đào tạo chương trình liên kết đào tạo cấp song bằng trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHKHCN ngày 22/02/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHKHCNHN;

Căn cứ Quyết định số 724/QĐ-ĐHKHCN ngày 11/08/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHKHCNHN về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo phương thức đào tạo theo tín chỉ của Trường ĐHKHCNHN;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội năm học 2025-2026 với các nội dung như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng các khoa chuyên môn, Giám đốc Trung tâm ngoại ngữ, Trưởng phòng Tổ chức - Nhân sự, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng và Khảo thí và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- HT;
- Các PHT;
- Lưu: VT, QLĐT.MH.

HIỆU TRƯỞNG CHÍNH

Jean-Marc Lavest

Hanoi, **August 15**, 2025

DECISION
On approving the teaching plan of bachelor's programs
in academic year 2025-2026

RECTOR
OF UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY OF HANOI

Pursuant to Decision No. 2067/QĐ-TTg dated December 9th, 2009 of the Prime Minister on the establishment of University of Science and Technology of Hanoi (USTH);

Pursuant to Decision No. 2557/QĐ-TTg dated December 30th, 2016 of the Prime Minister on Regulations on organization and operation of USTH;

Pursuant to the Undergraduate Academic Policies promulgated with Decision No. 1292/QĐ-ĐHKHCN dated December 22nd, 2022 of the Rector of USTH;

Pursuant to the Regulation of bachelor's double degree training program promulgated with Decision No. 107/QĐ-ĐHKHCN dated February 22nd, 2023 of the Rector of USTH;

Pursuant to Decision No. 724/QĐ-ĐHKHCN dated August 11th, 2025 of the Rector of USTH on the issuance of the credit-based training programs of the bachelor's programs of USTH;

At the proposal of Director of Department of Academic Affairs.

DECIDES:

Article 1. To approve the teaching plan of bachelor's programs of University of Science and Technology of Hanoi in academic year 2025-2026 as detailed in the Annexes promulgated with this Decision.

Article 2. Director of Administration, Director of Department of Academic Affairs, Directors of academic departments, Director of Foreign Language Center, Head of Organization - Personnel Department, Head of Accounting and Finance Department, Director of Quality Assurance and Examination Department and involved individuals shall be in charge of implementing this Decision./.

Recipients:

- As Article 2;
- Rector;
- Vice Rectors;
- Archive: VT, DAA.MH.

PRINCIPAL RECTOR

(Signed and sealed)

Jean-Marc Lavest



PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (TRƯỜNG KỸ THUẬT HÀNG KHÔNG) NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 1: TEACHING PLAN OF THE FIRST YEAR (BI) OF BACHELOR'S PROGRAMS (EXCEPT FOR MAJOR AERONAUTICAL ENGINEERING) IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 115/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No. 115/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of University of Science and Technology of Hanoi in academic year 2025-2026)

STT/ No.	Học kỳ 1/ Semester 1 (09/2025 - 01/2026)	Học kỳ 2/ Semester 2 (01/2026 - 06/2026)	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Ngành coi là HP cốt lõi/ Core modules in the following majors	Ngành coi là HP lựa chọn/ Optional modules in the following majors
Học phần học chung/ Common courses														
1	x	x	BIO1.001	Cellular biology	Sinh học tế bào	4	48	30	9	9	Lê Thanh Hương, Nguyễn Quỳnh Hòa, Nguyễn Thị Trang Huyền, Trần Thị Thu Phương, Nguyễn Văn Phương, Đỗ Thị Hoàng Hải	F-I	BIT, PHA, MST, FST	ATE, EER, MET, AES, CH, AMS, ICT, DS, SST, MAT, CS
2	x	x	CHE1.001	General Chemistry 1	Hóa đại cương 1	4	48	30	18	18	Trần Đình Phong, Nguyễn Đức Anh, Lê Phương Thu, Phạm Hồng Ngọc, Vũ Cẩm Tú, Lê Thị Hương, nghiên cứu sinh/ PhD students	F-I	EER, BIT, PHA, MST, AES, FST, CH, AMS	ATE, MET, SIC, ICT, DS, SST, MAT, CS
3	x	x	ICT1.001	Introduction to informatics	Tin học cơ sở	3	36	21	15		Phan Thanh Hiền, Vũ Tuấn Anh, Phạm Đức Bình, Nguyễn Xuân Thành, Trần Anh Tú, nghiên cứu sinh/ PhD students	F-I	ICT, CS, DS, ATE, EER, MET, BIT, SST, FST, MAT, SIC	PHA, AES, AMS, CH
4	x	x	MAT1.001	Calculus 1	Giải tích 1	4	48	24	24	24	Lê Hải Khôi, Nguyễn Đình Vũ, Vũ Tuấn Anh, Lương Thái Hưng, Đỗ Hoàng Sơn, Đào Quang Khải, Phạm Việt Hùng, Nguyễn Huyền Mười	F-I	ICT, CS, DS, ATE, EER, MET, BIT, MST, AE, AES, SST, FST, CH, MAT, AMS, SIC	
5	x	x	MAT1.002	Linear Algebra	Đại số tuyến tính	4	48	24	24	24	Nguyễn Việt Dũng, Đào Quang Đức, Đỗ Thái Dương, Phong Thị Thu Huyền, Hà Minh Lam, Nguyễn Bích Vân, Lê Hải Yến	F-I	ICT, CS, DS, ATE, EER, MET, MST, AE, AES, SST, CH, MAT, AMS, SIC	BIT, FST
6	x	x	PHY1.001	Fundamental Physics 1	Vật lý đại cương 1	4	48	28		20	Nguyễn Thị Hồng Vân, Nguyễn Hồng Nam, Lê Minh Tiến, Trịnh Bích Ngọc, Nguyễn Lương Lâm, Nguyễn Mai Chung, Nguyễn Thị Ngọc	F	ICT, CS, DS, ATE, EER, MET, BIT, MST, AES, SST, FST, AMS, SIC	PHA, CH, MAT
7	x	x	ICT1.002	Basic programming	Lập trình căn bản	4	48	36		12	Nguyễn Hoàng Hà, Tống Sĩ Sơn, Trần Hùng, Trần Đức Minh, nghiên cứu sinh/ PhD students	F-I	ICT, CS, DS, ATE, EER, MET, AE, SST, MAT, SIC	PHA, AES, AMS, FST, CH, BIT
8	x	x	BIO1.002	Genetics	Di truyền học	3	36	21	5	10	Nguyễn Thy Ngọc, Nguyễn Quỳnh Hòa	F	BIT, MST, FST	ATE, MET, PHA, AES, CH, AMS, SST, EER

STT/ No.	Học kỳ 1/ Semester I (09/2025 - 01/2026)	Học kỳ 2/ Semester 2 (01/2026 - 06/2026)	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Ngành coi là HP cốt lõi/ Core modules in the following majors	Ngành coi là HP lựa chọn/ Optional modules in the following majors
9	x	x	CHE1.002	General Chemistry 2	Hóa đại cương 2	4	48	30		18	Nguyễn Đức Anh, Lê Phương Thu, Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Thu Phương, Lê Thị Hương	F	BIT, PHA, MST, FST, CH, AMS	MET, AES, SIC, SST
10	x	x	BIO1.004	General micro-biology	Vi sinh đại cương	3	36	24	12		Lê Thanh Hương, Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Nguyễn Quang Huy, Nguyễn Văn Phương, Nguyễn Thị Minh Huyền, nghiên cứu sinh/ PhD students	F	BIT, PHA, FST	CH
11		x	PHY1.002	Fundamental Physics 2	Vật lý đại cương 2	4	48	32		16	Hà Dương Tập, Trịnh Bích Ngọc, Lê Minh Tiến, Nguyễn Lương Lâm, Nguyễn Hồng Nam, Nguyễn Mai Chung, Nguyễn Thị Ngọc, Vũ Ngọc Linh, nghiên cứu sinh/ PhD students	I	ATE, EER, MET, MST, SST, AMS, SIC	PHA, CH, ICT, CS, DS, BIT, FST
12		x	MAT1.003	Calculus 2	Giải tích 2	3	36	18		18	Lê Hải Khôi, Nguyễn Đình Vũ, Phạm Việt Hùng, Lương Thái Hùng, Đỗ Hoàng Sơn, Nguyễn Huyền Mươi, Đào Quang Khải	F	ICT, CS, DS, ATE, EER, MET, AE, AES, SST, SIC, MAT	BIT, CH
13		x	BIO1.003	Biochemistry	Hóa sinh	3	36	26	4	6	Lê Thị Thu Hằng, Nguyễn Phương Nga	F	BIT, MST, AES, FST, PHA	
14		x	CHE1.003	Organic Chemistry	Hóa học hữu cơ	4	48	30		18	Nguyễn Văn Hùng, Bùi Hữu Tài, Nguyễn Xuân Nhiệm	I	BIT, PHA, MST, AES, FST, CH, AMS	
15		x	CHE1.004	Practical chemistry	Thực hành Hóa học	2	24		24		Lê Phương Thu, Lê Hồng Luyện, Đào Thành Dương, Phạm Lê Anh, Bùi Văn Hợi, Lê Thị Hương, Nguyễn Thu Phương, nghiên cứu sinh/ PhD students	F	BIT	PHA, AES, AMS
16		x	PHY1.004	Practical physics	Thực hành Vật lý	2	24		24		Nguyễn Hồng Nam, Trịnh Bích Ngọc, Lê Minh Tiến, Phạm Lê Anh, Nguyễn Lương Lâm, Phạm Văn Nhất, Nguyễn Thị Ngọc, Nguyễn Mai Chung, Mai Thị Thu, Vũ Ngọc Linh, nghiên cứu sinh/ PhD students	F	EER, MET, SST, AMS, SIC, ATE	MST
17		x	MAT1.006	Discrete Mathematics	Toán rời rạc	4	48	24	24		Nguyễn Hoàng Thạch, Nguyễn Đình Vũ, Đào Quang Đức, Lê Hải Yến, nghiên cứu sinh/ PhD students	I	ICT, CS, DS, MAT	SST, CH

STT/ No.	Học kỳ 1/ Semester 1 (09/2025 - 01/2026)	Học kỳ 2/ Semester 2 (01/2026 - 06/2026)	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Ngành coi là HP cốt lõi/ Core modules in the following majors	Ngành coi là HP lựa chọn/ Optional modules in the following majors
18		x	MAT1.005	Numerical methods	Phương pháp tính	4	48	27	21		Thái Minh Quân, Nguyễn Đình Vũ, Vũ Tuấn Anh, Phan Thanh Hiền, Phạm Đức Bình, Nguyễn Xuân Thành, Trần Anh Tú	I	SIC, MAT, MST	AES, ICT, CS, DS
19		x	PHY1.003	Electromagnetism	Điện từ trường	4	48	30		18	Nguyễn Quốc Hưng, Nguyễn Thị Ngọc, Lê Minh Tiến	I	SST, AMS, SIC	MST, CH
20		x	ICT1.003	Computer Architecture	Kiến trúc máy tính	3	36	26	10		Nguyễn Đình Vũ, Bùi Duy Hiếu, Nguyễn Duy Trung, Vũ Tuấn Anh, Lê Hữu Tôn, Nguyễn Văn Công	F	ICT, CS, DS, MET, SIC	EER, SST, CH
21		x	ICT1.004	Introduction to Algorithm	Nhập môn giải thuật	3	36	26	10		Hoàng Đỗ Thanh Tùng, Nguyễn Thị Phương Thảo, Lê Hữu Tôn, Nguyễn Xuân Thành, Nguyễn Lê Dũng	I	ICT, CS, DS, ATE, EER, MET, SST, MAT, SIC	CH
22		x	MAT2.002	Probability and Statistics	Xác suất thống kê	4	40	20		20	Trần Hoàng Tùng, Nguyễn Mai Chung, Nguyễn Huyền Mười	F+I	CS, ICT	
23		x	MAT1.007	Optimization 1	Tối ưu 1	3	36	18	18		Lê Xuân Thanh	I	CS, DS, ICT, MAT	
24		x	ICT1.005	Operating Systems	Hệ điều hành	3	36	24		12	Daniel Hagimont, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp, Lưu Mạnh Hà	F+I	CS, DS, ICT	
25		x	ICT1.006	Fundamentals of databases	Đại cương về các hệ cơ sở dữ liệu	4	48	30		18	Nguyễn Hoàng Hà, Nguyễn Cẩm Linh, Huỳnh Vinh Nam	F	CS, DS, ICT	SST, MAT
26		x	MAT2.007	Probability 1	Xác suất 1	4	40	24	24		Phạm Việt Hùng	I	DS, MAT	FST
27		x	PHA1.001	Physicochemistry 1	Hóa lý 1	3	36	20	13	3	Phạm Lê Minh, Nguyễn Phương Nhung, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I	PHA	BIT
28		x	PHA1.004	Pharmaceutical botany	Thực vật dược	5	60	40	3	17	Lê Thị Văn Anh, Trnh Duy Chi	F	PHA	BIT
29		x	PHA1.002	Physicochemistry 2	Hóa lý 2	5	60	21	34	5	Nguyễn Hồng Ván, Nguyễn Phương Nhung, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I		PHA, BIT
30	x		ENG1.012	English Academic Writing	Tiếng Anh Viết học thuật	3	36	36			Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài Hương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	ICT, CS, DS, BIT, AMS, PHA, FST, MAT	MET, SST, SIC, ATE, EER, MST, AE, AES, CH

STT/ No.	Học kỳ 1/ Semester 1 (09/2025 - 01/2026)	Học kỳ 2/ Semester 2 (01/2026 - 06/2026)	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Ngành coi là HP cốt lõi/ Core modules in the following majors	Ngành coi là HP lựa chọn/ Optional modules in the following majors
31	x	x	ENG1.013	English Presentation	Tiếng Anh Thuyết trình	3	36	36			Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài Hương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	ICT, CS, DS, BIT, PHA, EST, MAT	MET, SST, SIC, ATE, EER, MST, AES, CH, AMS
32	x	x	ENG1.014	English Listening & Note-taking	Tiếng Anh Nghe và ghi chép	2	28	28			Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài Hương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	ICT, CS, DS, BIT, PHA, MAT	MET, SST, SIC, ATE, EER, MST, AMS, AES, CH
33	x	x	MS1.001	Foundation of Economics	Kinh tế học đại cương	2	24	20		4	Phạm Thị Mỹ Hạnh	I	PHA	ATE, EER, MET, SIC, ICT, CS, DS, BIT, AE, AES, SST, CH, MAT, AMS, EST
34		x	MS1.003	Fundamentals of the International Law and System Law of Viet Nam	Những cơ sở về Luật quốc tế và hệ thống Luật Việt Nam	2	24	24			Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hồn Nam, Nguyễn Tường Lan	F+I	MST	ATE, EER, MET, SIC, ICT, DS, BIT, PHA, CS, AES, SST, CH, MAT, AMS
35		x	MS2.007	Ethics and integrity in science	Đạo đức và liêm chính trong khoa học	2	24	24			Nguyễn Đức Anh, Tô Thị Mai Hương	F	MAT	ICT, CS, DS
36		x	BIT2.007	Hóa hữu cơ 2	Organic Chemistry 2	3	36	27		9			BIT, PHA	
Ngành Dược học/ Pharmacy														
37		x	PHA1.008	Introduction to Pharmacy	Nhập môn dược khoa	2	24	24			Nguyễn Thị Kiều Oanh, Nguyễn Quang Thái, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	PHA	CH
38		x	PHA1.007	Biostatistics	Thống kê sinh học	4	48	23	12	13	Phạm Thế Hải, Phạm Lê Minh	F+I	PHA	
Ngành Hóa học/ Chemistry														
39		x	CH2.001	Analytical Chemistry	Hóa phân tích	2	24	24			Christophe Pichon, Bùi Văn Hoi	F+I	CH	
40		x	CH2.007	Physical Chemistry 1	Hóa lý 1	3	2	24	20		Nguyễn Thị Tuyết Mai	I	CH	
41		x	CH2.002	Thực hành Hóa phân tích	Analytical Chemistry Labwork	3	36	5	31	0	Bùi Văn Hoi, Lê Văn Hoàng	F+I	CH	

STT/ No.	Học kỳ 1/ Semester 1 (09/2025 - 01/2026)	Học kỳ 2/ Semester 2 (01/2026 - 06/2026)	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Ngành coi là HP cốt lõi/ Core modules in the following majors	Ngành coi là HP lựa chọn/ Optional modules in the following majors
42		x	CH2.003	Hóa vô cơ 1	Inorganic Chemistry 1	3	36	30	0	6	Trần Đình Phong	F	CH	
43		x	CH2.008	Hóa lý 2	Physical Chemistry 2	3	36	27	0	9	Nguyễn Thị Tuyết Mai	I	CH	
44		x	CH2.020	Thực tập Hóa lý	Physical Chemistry Labwork	3	36	4	32	0	Nguyễn Ngọc Đức, Vũ Thị Trang	F	CH	
45		x	PHA1.006	Nấm và ký sinh trùng y học	Mycology and Parasitology	3	36	24	6	6	Nicolas Papon, Nguyễn Quang Huy	F+I		CH
46		x	MS2.005	Basic Principles of Project Management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I		CH
47		x	MS2.006	Intellectual Property Management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			Lê Thị Thu Hiền	I		CH
48		x	MS3.002	Khởi nghiệp	Startup	2	24	24			Trần Việt Phương	I		CH
Ngành Toán ứng dụng/ Applied Mathematics														
49		x	MAT2.025	Linear Algebra 2	Đại số tuyến tính 2	4	48	24	24		Trần Giang Nam	I	MAT	
50		x	MAT2.016	Differential Equation	Phương trình vi phân	4	48	24	24		Đoàn Thái Sơn, Vũ Tuấn Anh	F+I	MAT	
Ngành Khoa học và Công nghệ Thực phẩm/ Food Science and Technology														
51		x	CH3.016	Chemistry of Natural and Biodegradable Polymers	Hóa học polyme tự nhiên và phân hủy sinh học	2	24	24			Nguyễn Đức Anh	F		FST
Ngành Khoa học và Công nghệ Y khoa/ Medical Science and Technology														
52		x	MST1.001	Fundamentals of Medical Microbiology	Vi sinh y học cơ sở	3	36	27	9		Nguyễn Quang Huy, Nguyễn Thị Tuyết Nhung	F	MST	
53		x	MST1.002	Programming languages and data for biomedical sciences	Ngôn ngữ lập trình và dữ liệu cho khoa học y sinh	4	48	36		12	Nguyễn Cẩm Linh, Trần Thị Thanh Tâm	F	MST	

STT/ No.	Học kỳ 1/ Semester 1 (09/2025 - 01/2026)	Học kỳ 2/ Semester 2 (01/2026 - 06/2026)	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Ngành coi là HP cốt lõi/ Core modules in the following majors	Ngành coi là HP lựa chọn/ Optional modules in the following majors
Ngành Khoa học Môi trường Ứng dụng/ Applied Environmental Sciences														
54		x	AES2.002	Ecology and biodiversity	Sinh thái và đa dạng sinh học	3	36	22	6	8	Girley Gumanao	I	AES	
55		x	SA2.016	Probability and statistics	Xác suất và thống kê	3	36	21	15		Nguyễn Lê Dũng, Nguyễn Quốc Sơn, Nguyễn Lê Anh	F	AES	
56		x	CH2.006	Organic Chemistry 2	Hóa hữu cơ 2	3	36	24		12	Tô Hải Tùng	F		AES
57		x	EER2.003	Fluid mechanics	Cơ học chất lưu	3	36	30	6		Bùi Văn Tuấn	F		AES
Các chương trình song bằng/ Double degree programs														
58	x		FR1.001	French double degree 1	Tiếng Pháp song bằng 1	8	120	120			Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	BITDD, CHDD, ICTDD	
59		x	FR1.002	French double degree 2	Tiếng Pháp song bằng 2	0	130	130			Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	BITDD, CHDD, ICTDD	
60		x	FR1.003	French double degree 3	Tiếng Pháp song bằng 3	0	130	130			Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	BITDD, CHDD, ICTDD	

Ghi chú/ Notes:

CS	An toàn thông tin/ Cyber Security	EER	Kỹ thuật điện và Năng lượng tái tạo/ Electrical Engineering and Renewable Energy
MET	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử/ Mechatronic Engineering Technology	AE	Kỹ thuật Hàng không/ Aeronautical Engineering
BIT	Công nghệ sinh học – Phát triển thuốc/ Biotechnology - Drug discovery	ATE	Kỹ thuật ô tô/ Automotive Engineering
ICT	Công nghệ thông tin – Truyền thông/ Information and Communication Technology	MAT	Toán ứng dụng/ Applied Mathematics
CH	Hóa học/ Chemistry	EPE	Vật lý kỹ thuật - Điện tử/ Engineering Physics and Electronics
DS	Khoa học dữ liệu/ Data Science	SIC	Công nghệ vi mạch bán dẫn/ Semiconductor and ICs technology
AES	Khoa học Môi trường Ứng dụng/ Applied Environmental Sciences	PHA	Dược học/ Pharmacy
FST	Khoa học và Công nghệ thực phẩm/ Food Science and Technology	BITDD	Công nghệ sinh học – Phát triển thuốc song bằng/ Double degree Biotechnology - Drug discovery
MST	Khoa học và Công nghệ y khoa/ Medical Science and Technology	ICTDD	Công nghệ thông tin – Truyền thông song bằng/ Double degree Information and Communication Technology
AMS	Khoa học vật liệu tiên tiến và Công nghệ Nano/ Advanced Materials Science and Nanotechnology	CHDD	Hóa học song bằng/ Double degree Chemistry
SST	Khoa học Vũ trụ và Công nghệ Vệ tinh/ Space Science and Satellite Technology		



PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH KHOA HỌC VẬT LIỆU TIỀN TIẾN VÀ CÔNG NGHỆ NANO NĂM HỌC 2025-2026

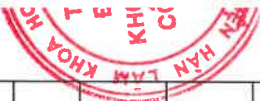
ANNEX 2: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN ADVANCED MATERIALS SCIENCE AND NANOTECHNOLOGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

Đã hành kèm theo Quyết định số 15 / QĐ-ĐHKHCN ngày 15 / 08 / 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026

Issued with Decision No. 15 / QĐ-ĐHKHCN dated August 15 , 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026

2.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	SIC2.301	Mathematics for Physics	Toán cho vật lý	3	36	25		11	M	Phạm Tuấn Anh	I	09/2025	01/2026
2	AMS2.102	Organic Chemistry 2	Hóa học hữu cơ 2	3	36	24	12		M	Lê Thị Hương	F	09/2025	01/2026
3	AMS2.202	Quantum Mechanics	Cơ học lượng tử	3	36	24		12	M	GV thỉnh giảng/ Invited lecturer	I	09/2025	01/2026
4	AMS2.204	Optics	Quang học	2	24	18	4	2	M	Mai Thị Thu	F	09/2025	01/2026
5	AMS2.210	Statistical Mechanics	Cơ học thống kê	4	48	34		14	M	Trịnh Xuân Hoàng	I	09/2025	01/2026
6	AMS2.103	Analytical Chemistry	Hóa học phân tích	3	36	24	12		M	Lê Thị Hương	F	09/2025	01/2026
7	AMS2.205	Solid-state physics	Vật lý chất rắn	3	36	30		6	M	Vũ Thị Thu	F	09/2025	01/2026
8	AMS2.201	Electromagnetism 2	Điện từ học 2	3	36	27		9	M	Nguyễn Thị Ngọc	F	09/2025	01/2026
9	AMS2.301	Fundamentals of Materials Science	Khoa học vật liệu đại cương	3	36	30		6	M	Nguyễn Văn Quyền	F	09/2025	01/2026



STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
10	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
11	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
12	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
13	AMS3.105	Electrochemistry	Điện hoá học	3	36	24	12		M	Nguyễn Văn Quỳnh	F	01/2026	06/2026
14	AMS2.206	Physical chemistry	Hóa lý	3	36	20	10	6	M	Myriana Hémadi, Nguyễn Văn Quỳnh	F+I	01/2026	06/2026
15	AMS2.208	Semiconductor	Bán dẫn	3	36	30		6	M	Mai Thị Thu	F	01/2026	06/2026
16	AMS2.101	Inorganic chemistry	Hóa học vô cơ	3	36	20		16	M	Delphine Schamming	I	01/2026	06/2026
17	AMS2.303	Introduction of micro-nano technology	Nhập môn công nghệ micro- nano	2	24	16	8		M	Phạm Văn Nhất	F	01/2026	06/2026
18	AMS2.306	Micro and nanofabrication	Phương pháp chế tạo micro và nano	3	36	24	12		M	Nguyễn Văn Quỳnh	F	01/2026	06/2026
19	AMS2.304	Magnetism and magnetic materials	Từ học và vật liệu từ	3	36	24	12		M	Nguyễn Lương Lâm	F	01/2026	06/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
20	AMS2.207	Colloid chemistry and soft matter	Hóa keo và vật chất mềm	3	36	24	12		M	Nguyễn Văn Quyền	F	01/2026	06/2026
21	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026
22	MS2.006	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

2.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	AMS2.202	Quantum mechanics	Cơ học lượng tử	3	36	24		12	M	GV thỉnh giảng/ Invited lecturer	I	09/2025	01/2026
2	AMS3.106	Inorganic materials	Vật liệu vô cơ	3	36	24	12		M	Nguyễn Lương Lâm	F	09/2025	01/2026
3	AMS3.307	Materials characterization techniques 1	Kỹ thuật phân tích vật liệu 1	3	36	24	12		M	Nguyễn Văn Quỳnh	F	09/2025	01/2026
4	CH2.016	Chemistry of polymer	Hóa học Polymer	3	36	30	0	6	M	Nguyễn Đức Anh	F	09/2025	01/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
5	AMS3.108	Chemistry of nanostructured materials	Hóa học vật liệu cấu trúc nano	3	36	24	6	6	M	Nguyễn Văn Quyền Nguyễn Lương Lâm Lê Thị Hương	F	09/2025	01/2026
6	AMS3.310	Materials characterization techniques 2	Kỹ thuật phân tích vật liệu 2	3	36	24	12		M	Nguyễn Lương Lâm	F	09/2025	01/2026
7	AMS3.308	Smart hybrid materials	Vật liệu lai thông minh	3	36	26		10	M	Phạm Văn Nhất	F	09/2025	01/2026
8	AMS3.311	Engineering practice	Thực hành kỹ thuật	3	36	0	36	0	M	Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Nhật Linh	I	09/2025	01/2026
9	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
10	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
11	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
12	AMS3.990	Group Project	Dự án nhóm	6					M			09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
13	AMS3.999	Internship (3 months)	Thực tập tốt nghiệp	15					M			04/2025	06/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
14	AMS3.209	Optoelectronics and Nanophotonics	Quang điện tử và Quang tử Nano	3	32	28	4		O	GV cơ hữu/ Fulltime lecturer	F	01/2026	03/2026
15	AMS3.009	Plasma Physics and Applications	Vật lý Plasma và ứng dụng	3	36	24	10	2	O	Đỗ Hoàng Tùng	I	01/2026	03/2026
16	AMS3.309	Materials for Environmental Applications	Vật liệu ứng dụng trong môi trường	3	30	18	12	0	O	Nguyễn Văn Quyền	F	01/2026	03/2026
17	AMS3.001	Nanobiotechnology and BioMEMS	Công nghệ nano sinh học	3	36	24	12		O	Phạm Văn Nhất	F	01/2026	03/2026
18	AMS3.002	Biosensors	Cảm biến sinh học	3	36	18	18		O	Vũ Thị Thu	F	01/2026	03/2026
19	AMS3.305	Plasmonic and Application	Plasmonic và ứng dụng	3	36	20	12	4	O	Olivier Pluchery, Nguyễn Văn Quỳnh	F+I	01/2026	03/2026
16	AMS3.004	Nanoelectronics	Điện tử học nano	3	36	24		12	O	Nguyễn Trần Thuật	I	01/2026	03/2026
20	AMS3.005	Silicon Photonics	Quang tử silic	3	36	27		9	O	GV cơ hữu/ Fulltime lecturer	F	01/2026	03/2026
21	AMS3.006	Materials for Energy Conversion and Storage	Vật liệu cho chuyển hóa và dự trữ năng lượng	3	36	28	8		O	Lê Thị Hương, Nguyễn Mai Chung	F	01/2026	03/2026
22	EPE3.010	Industrial process in electronic device manufacturing	Quy trình công nghiệp trong sản xuất thiết bị điện tử	2	24	22	0	2	O	Mai Thị Thu	F	01/2026	03/2026
23	AMS3.107	Nanochemistry	Hóa học Nano	3	36	24	6	6	O	Nguyễn Thị Quyên	F	01/2026	03/2026
24	AMS3.007	Lasers	Kỹ thuật laser	3	36	28	8		O	Mai Thị Thu	F	01/2026	03/2026
25	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026



PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH TOÁN ỨNG DỤNG NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 3: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN APPLIED MATHEMATICS IN ACADEMIC YEAR 2025-2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 115/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No. 115/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

3.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	MAT2.006	Computational Linear Algebra	Đại số tuyến tính tính toán	4	40	20		20	M	Trần Giang Nam	I	09/2025	01/2026
2	MAT2.007	Probability	Xác suất	4	40	20		20	M	Phạm Việt Hùng	I	09/2025	01/2026
3	MAT2.008	Dynamical Systems	Hệ động lực	3	36	24		12	M	Đỗ Hoàng Sơn	I	09/2025	01/2026
4	MAT2.009	Graph Theory	Lý thuyết đồ thị	4	40	20		20	M	Trần Giang Nam	I	09/2025	01/2026
5	MAT2.010	Optimization 1	Tối ưu 1	3	36	18		18	M	Lê Xuân Thanh	I	09/2025	01/2026
6	ICT2.001	Algorithms and Data Structures	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	36	20	16		M	Đoàn Nhật Quang, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam	F	09/2025	01/2026
7	ICT2.003	Object - oriented programming	Lập trình hướng đối tượng	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thị Phương, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
8	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
9	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
10	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026



STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 2/Semester 2													
11	MAT2.011	Statistics	Thống kê	4	40	20		20	M	Hồ Đăng Phúc	I	01/2026	06/2026
12	MAT2.016	Differential Equation	Phương trình vi phân	3	36	18		18	M	Đoàn Thái Sơn	I	01/2026	06/2026
13	MAT2.012	Numerical Analysis	Giải tích số	4	40	20		20	M	Lương Thái Hưng	I	01/2026	06/2026
14	MAT2.013	Mathematical Modeling	Mô hình toán học	4	40	20		20	M	Đoàn Thái Sơn	I	01/2026	06/2026
15	MAT2.015	Stochastic Processes	Quá trình ngẫu nhiên	3	36	18		18	M	Cần Văn Hào	I	01/2026	06/2026
16	ICT2.010	Image Processing	Xử lý ảnh	3	36	27	9		M	Trần Giang Sơn, Nguyễn Thị Phương, Kiều Quốc Việt	F	01/2026	06/2026
17	ICT2.013	Advanced programming with Python	Lập trình nâng cao với Python	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, Nguyễn Thị Phương, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	01/2026	06/2026
18	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F-I	03/2026	05/2026
19	MS2.006	Intellectual Property Management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

3.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	MAT3.001	Data Assimilation	Đồng bộ hóa số liệu	4	40	20		20	M	Đoàn Thái Sơn	I	08/2025	01/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
2	MAT3.003	Mathematical Finance	Toán tài chính	4	40	20		20	M	Nguyễn Hoàng Thạch	I	08/2025	01/2026
3	MAT3.004	Machine Learning: Optimization Approach	Tối ưu trong Học máy	4	40	20		20	M	Lê Hải Yến	I	08/2025	01/2026
4	MAT3.005	Machine Learning: Statistical Approach	Thống kê trong Học máy	4	40	20		20	M	Cần Văn Hào	I	08/2025	01/2026
5	MAT3.008	Advanced Statistics	Thống kê nâng cao	3	36	18		18	M	Hồ Đăng Phúc	I	08/2025	01/2026
6	MAT3.009	Multivariate Statistics	Thống kê nhiều biến	3	36	18		18	M	Hồ Đăng Phúc	I	08/2025	01/2026
7	MAT3.006	Group Project	Dự án nhóm	5					M			08/2025	01/2026
8	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
9	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
10	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
11	MAT2.014	Optimization 2	Tối ưu 2	3	36	18		18	M	Lê Xuân Thanh	I	01/2026	03/2026
12	ICT3.013	Natural Language Processing	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3	30	20	10		M	Phạm Quang Nhật Minh, Nghiêm Thị Phương	F+I	01/2026	03/2026
13	ICT3.015	Computer Vision	Thị giác máy tính	3	30	20	10		M	Nguyễn Đức Dũng, Trần Giang Sơn	F+I	01/2026	03/2026
14	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
15	MAT3.010	Internship	Thực tập	15					M			04/2026	06/2026

ĐANG NGHE VIỆC





PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH HÓA HỌC NĂM HỌC 2025-2026
TẢNNG 4: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN CHEMISTRY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

(Ban hành theo Quyết định số 15/08/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No. 15/08/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

4.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	CH2.001	Analytical Chemistry	Hóa học phân tích	2	24	24			M	Christophe Pichon, Bùi Văn Hối	F+I	09/2025	01/2026
2	CH2.003	Inorganic Chemistry 1	Hóa vô cơ 1	2	24	18		6	M	Trần Đình Phong	F	09/2025	01/2026
3	CH2.006	Organic Chemistry 2	Hóa học hữu cơ 2	3	36	24		12	M	Tô Hải Tùng	F	09/2025	01/2026
4	CH2.007	Physical Chemistry 1	Hóa lý 1	2	24	20		4	M	Nguyễn Thị Tuyết Mai	I	09/2025	01/2026
5	CH2.008	Physical Chemistry 2	Hóa lý 2	2	24	18		6	M	Nguyễn Thị Tuyết Mai	I	09/2025	01/2026
6	CH2.009	Project-based course 1	Dự án 1	3	36	24	12		M	Lê Thị Lý	F	09/2025	01/2026
7	CH2.016	Polymer Chemistry	Hóa học polymer	3	36	30		6	M	Nguyễn Đức Anh	F	09/2025	01/2026
8	CH2.005	Instrumental Analysis 1	Phân tích công cụ 1	3	36	30		6	M	Nguyễn Ngọc Đức	F	09/2025	01/2026
9	CH2.002	Analytical Chemistry Lab	Thực tập hóa phân tích	3	45	1	44		M	Bùi Văn Hối, Lê Văn Hoàng	F+I	09/2025	01/2026
10	CH2.020	Physical Chemistry Labwork	Thực hành hóa lý	2	30		30		M	Nguyễn Ngọc Đức, Vũ Thị Trang	F	09/2025	01/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
23	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026
24	MS2.006	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

4.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	CH3.002	Electrochemistry	Điện hóa học	3	36	24	12		M	Nguyễn Ngọc Đức, Eyraud Marielle	F+I	09/2025	01/2026
2	CH2.011	Food Chemistry and Technology	Công nghệ hóa thực phẩm	3	36	30	6		M	Phạm Hồng Ngọc	F	09/2025	01/2026
3	CH3.016	Chemistry of Natural and Biodegradable Polymers	Hóa học polymer tự nhiên và phân hủy sinh học	2	24	24			M	Nguyễn Đức Anh	F	09/2025	01/2026
4	CH3.017	Chemistry of Natural products: Bioactive Compounds	Hóa học hợp chất thiên nhiên	2	24	24			M	Tô Hải Tùng	F	09/2025	01/2026
5	CH2.018	Solid State Chemistry	Hóa học chất rắn	2	24	24			M	Lê Thị Lý, Virginie Viallet	F+I	09/2025	01/2026



STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
6	CH3.011	Project-based course 3	Dự án 3	2	24		24		M	Lê Thị Lý, Nguyễn Ngọc Đức	F	09/2025	01/2026
7	CH3.018	Catalysis	Xúc tác	2	24	24			M	Nguyễn Ngọc Đức	F	09/2025	01/2026
8	CH3.008	Chemistry of Materials in Energy Conversion and Storage 2	Hóa học vật liệu ứng dụng trong chuyển hóa và tích trữ năng lượng 2	3	36	30		6	M	Nguyễn Ngọc Đức	F	09/2025	01/2026
9	CH3.019	Chemistry of Surfactants and Formulation of Life Products	Hóa học chất hoạt động bề mặt	2	24	24			M	Nguyễn Đức Anh	F	09/2025	01/2026
10	CH3.013	Green Chemistry	Hóa học xanh	2	24	20		4	M	Phạm Hồng Ngọc	F	09/2025	01/2026
11	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
12	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
13	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
14	CH3.001	Chemistry of Nanomaterials	Hóa học vật liệu nano	3	36	30		6	M	Nguyễn Thị Quyên	F	01/2026	03/2026
15	CH3.007	Chemistry of Materials in Energy Conversion and Storage 1	Hóa học vật liệu ứng dụng trong chuyển hóa và tích trữ năng lượng 1	3	36	30		6	M	Lê Thị Lý, Philippe Knauth	F+I	01/2026	03/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
16	CH3.009	Chemistry of Heterocyclic Compounds	Hóa học hợp chất dị vòng	2	24	24			M	Tô Hải Tùng	F	01/2026	03/2026
17	CH3.014	Materials Chemistry Labwork	Thực hành hóa học vật liệu	3	45	5	40		M	Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Thị Quyên	F	01/2026	03/2026
18	CH3.015	Natural Products Labwork	Thực hành các hợp chất thiên nhiên	2	30		30		M	Vũ Thị Trang, Phạm Hồng Ngọc, Tô Hải Tùng	F	01/2026	03/2026
19	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
20	CH3.020	Internship	Thực tập	15					M			04/2026	06/2026



PHỤ LỤC 5: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH AN TOÀN THÔNG TIN NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 5: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN CYBER SECURITY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-ĐHKHCN ngày 15 /08 /2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCNHN năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No. 115 /QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

5.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	MAT2.002	Probability and Statistics	Xác suất thống kê	4	40	20		20	M	Trần Hoàng Tùng, Nguyễn Mai Chung, Nguyễn Huyền Mười	F+I	09/2025	01/2026
2	ICT2.001	Data Structures and Algorithms	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	36	20	16		M	Đoàn Nhật Quang, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
3	ICT2.003	Object-Oriented Programming	Lập trình hướng đối tượng	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thị Phương, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
4	ICT2.004	Signal and Systems	Tín hiệu và hệ thống	3	36	30		6	M	Trần Hoàng Tùng, Phan Anh Tuấn, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
5	ICT2.005	Fundamentals of databases	Đại cương về các hệ cơ sở dữ liệu	3	36	27	9		M	Nguyễn Hoàng Hà, Nguyễn Cẩm Linh, Huỳnh Vinh Nam	F	09/2025	01/2026
6	ICT2.013	Advanced Programming with Python	Lập trình nâng cao với Python	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thị Phương, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
7	ICT2.008	Operating Systems	Hệ điều hành	4	40	30		10	M	Daniel Hagimont, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp, Lưu Mạnh Hà	F+I	09/2025	01/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
8	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
9	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
10	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
11	CS2.001	Advanced Computer Architecture and x86 ISA	Kiến trúc máy tính nâng cao và tập lệnh x86	4	40	24	16		M	Bùi Duy Hiếu, Lê Như Chu Hiệp	F+I	01/2026	06/2026
12	ICT2.006	Computer Networks	Mạng máy tính	4	40	30	10		M	Giang Anh Tuấn	F	01/2026	06/2026
13	ICT3.001	Introduction to Cryptography	Nhập môn mật mã học	3	30	24		6	M	Nguyễn Minh Hương, Đoàn Nhật Quang	F	01/2026	06/2026
14	CS2.003	Law of Cyberspace and Ethics	Luật không gian mạng và đạo đức công nghệ thông tin	4	40	28		12	M	Đỗ Trung Dũng	I	01/2026	06/2026
15	CS2.002	Network Programming	Lập trình mạng	4	40	24	16		M	Nguyễn Minh Hương, Huỳnh Vĩnh Nam	F	01/2026	06/2026
16	CS3.006	Administration of Computer Systems	Quản trị hệ thống máy tính	3	30	20	10		M	Nghiêm Thị Phương, Lê Như Chu Hiệp	F	01/2026	06/2026
17	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
18	MS2.006	Intellectual Property Management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	02/2026	06/2026
19	ICT2.011	Mobile Wireless Communication	Truyền thông không dây di động	3	30	20		10	O	Nguyễn Minh Hương	F	01/2026	06/2026
20	ICT3.014	Network Simulation	Mô phỏng mạng	3	30	20	10		O	Nguyễn Minh Hương	F	01/2026	06/2026

5.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	CS3.002	Digital Forensics	Pháp chứng số	4	40	24	16		M	Trần Nguyễn Ngọc, Phạm Trường Sơn	I	08/2025	01/2026
2	CS3.003	Intrusion Detection and Prevention System	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	4	40	24	16		M	Phạm Thanh Giang	I	08/2025	01/2026
3	CS3.005	Malware Analysis	Phân tích mã độc	4	40	24	16		M	Phạm Duy Trung	I	08/2025	01/2026
4	CS3.011	Kiểm thử xâm nhập	Penetration Testing	3	30	18	12		M	Phạm Duy Trung	I	08/2025	01/2026
5	ICT3.005	Web application development	Phát triển ứng dụng web	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, Nguyễn Thị Phương, Kiều Quốc Việt	F	08/2025	01/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
6	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
7	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
8	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
9	ICT2.009	Software Engineering	Công nghệ phần mềm	3	36	26		10	O	Phạm Đình Phong, Huỳnh Vinh Nam, Kiều Quốc Việt	F+I	08/2025	01/2026
10	ICT3.012	Distributed Systems	Hệ phân tán	3	30	20	10		O	Nguyễn Minh Hương, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	08/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
11	CS3.001	Cloud Security and Privacy	An toàn và tính riêng tư trên điện toán đám mây	4	40	24	16		M	Phạm Duy Trung	I	01/2026	03/2026
12	CS3.007	Data Integrity and Disaster Recovery	An toàn dữ liệu và khôi phục sau sự cố	3	30	20	10		M	Lê Anh Ngọc	I	01/2026	03/2026
13	CS3.008	Web security	An toàn web	4	40	24	16		M	Hoàng Xuân Dâu	I	01/2026	03/2026
14	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
15	CS3.009	Group Project	Dự án nhóm	3					M			01/2026	03/2026
16	CS3.010	Internship	Thực tập	15					M			04/2026	06/2026



PHỤ LỤC 6: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 6: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN ELECTRICAL ENGINEERING AND RENEWABLE ENERGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

Tham luận và phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
/QĐ-ĐHKHCN ngày 15 / 08 /2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
/QĐ-ĐHKHCN dated August 15 , 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

6.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	MAT2.001	Numerical methods	Phương pháp số	3	36	21		15	M	Thái Minh Quân, Phan Thanh Hiền, Phạm Đức Bình, Trần Anh Tú, Nguyễn Lê Dũng, Nguyễn Xuân Thành	F+I	09/2025	01/2026
2	MET2.019	Introduction to probability	Xác suất đại cương	3	36	24		12	M	Nguyễn Mai Chung	F	09/2025	01/2026
3	EER2.003	Fluid mechanics	Cơ học chất lưu	3	36	30	6		M	Bùi Văn Tuấn	F	09/2025	01/2026
4	EER2.004	Thermodynamics 2	Nhiệt động lực học 2	3	36	24	12		M	Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Hong Nam	F+I	09/2025	01/2026
5	EER2.005	Electrical circuit 1	Lý thuyết mạch điện 1	4	48	28	12	8	M	Nguyễn Xuân Trường	F	09/2025	01/2026
6	EER2.006	Conversion of Energy	Chuyển đổi năng lượng	3	36	22	9	5	M	Nguyễn Xuân Trường, Nguyễn Hong Nam	F	09/2025	01/2026
7	AMS3.006	Materials for energy conversion and storage	Vật liệu cho chuyển hóa và tích trữ năng lượng	3	36	28	8		M	Lê Thị Hương, Nguyễn Mai Chung	F	09/2025	01/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
8	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
9	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
10	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
11	EER2.018	Applied Informatics in Electric and Energy Systems	Ứng dụng CNTT trong hệ thống điện và năng lượng	3	36	22	14		M	Dương Việt Anh	F	01/2026	06/2026
12	EER2.009	Electrical circuits 2	Lý thuyết mạch điện 2	4	48	28	12	8	M	Nguyễn Xuân Trường	F	01/2026	06/2026
13	EER2.010	Electrical energy storage	Tích trữ năng lượng điện	4	48	28	12	8	M	Hoàng Trung Kiên, Phạm Xuân Tùng, Dương Việt Anh, Lê Thị Lý	F	01/2026	06/2026
14	SA2.010	Electronics	Điện tử	4	48	30	18		M	Nguyễn Trần Thuật, Nguyễn Xuân Trường	F+I	01/2026	06/2026
15	EER2.017	Heat and mass transfer	Truyền nhiệt và chuyển khối	3	36	30	2	4	M	Nguyễn Ngọc Hoàng	I	01/2026	06/2026
16	EER2.013	Product design 1	Thiết kế sản phẩm 1	3	36	16	20		M	Thái Minh Quân	I	01/2026	06/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
17	EER2.014	Sensors and Analytical devices	Bộ cảm biến và thiết bị phân tích	4	48	24	24		M	Vũ Thị Tuyết Hồng, Dương Việt Anh, Phạm Xuân Tùng, Lê Huệ Tài Minh	F	01/2026	06/2026
18	EER2.016	Signal processing	Xử lý tín hiệu	3	36	25	6	5	M	Phan Anh Tuấn	F	01/2026	06/2026
19	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026
20	MS2.006	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

6.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	EER3.003	Electric transmission and distribution	Truyền tải và phân phối điện	3	36	27	2	7	M	Trần Thanh Sơn	I	08/2025	01/2026
2	EER3.001	Control engineering	Kỹ thuật điều khiển	3	36	24	5	7	M	Bùi Quang Thành, Phan Anh Tuấn	F	08/2025	01/2026
3	EER3.002	Electrical machines	Máy điện	4	48	30	12	6	M	Hoàng Trung Kiên	F	08/2025	01/2026



STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
4	EER3.004	Photovoltaic systems	Hệ thống quang điện	4	48	30	12	6	M	Nguyễn Xuân Trường	F	08/2025	01/2026
5	ATE3.004	Power electronics and applications	Điện tử công suất và ứng dụng	3	36	24	6	6	M	Hoàng Trung Kiên	F	08/2025	01/2026
6	EER3.006	Product design 2	Thiết kế sản phẩm 2	3	36	16	20		M	Thái Minh Quán	I	08/2025	01/2026
7	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
8	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
9	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
10	EER3.014	Group project	Dự án nhóm	3					M			01/2026	03/2026
11	EER3.007	Biomass and Biofuels	Nhiên liệu sinh học	4	48	33	15		M	Nguyễn Hồng Nam	F	01/2026	03/2026
12	EER3.021	Energy economics and markets	Kinh tế năng lượng và thị trường	3	36	36			M	Nguyễn Hoàng Lan	I	01/2026	03/2026
13	EER3.009	Smart-grid technology	Công nghệ lưới điện thông minh	4	48	30	6	12	M	Trần Quốc Tuấn, Hoàng Trung Kiên	F+I	01/2026	03/2026
14	EER3.013	Wind power	Năng lượng gió	4	48	30	6	12	O	Lionel Vido, Hoàng Trung Kiên	F+I	01/2026	03/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
15	EER3.016	Power supply and energy management for buildings	Nguồn cung cấp và quản lý năng lượng trong toà nhà	4	48	24	18	6	O	Đặng Quốc Vương, Nguyễn Xuân Trường	F+I	01/2026	03/2026
16	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
17	EER3.015	Internship	Thực tập	9	0				M			04/2026	06/2026



PHỤ LỤC 7: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH DƯỢC HỌC NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 7: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN PHARMACY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 115/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No. 115/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

7.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	BIT2.007	Organic chemistry 2	Hóa hữu cơ 2	3	36	24		12	M	Nguyễn Phương Nhung, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I	09/2025	01/2026
2	PHA2.009	Analytical chemistry	Hóa phân tích	5	60	30	15	15	M	Nguyễn Phương Nhung, Nguyễn Hồng Vân, Phạm Lê Minh, Nguyễn Thị Kiều Oanh, Lê Hồng Luyến, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I	09/2025	01/2026
3	PHA2.002	Medicinal chemistry 1	Hóa dược 1	3	36	36			M	Phạm Thế Hải, Trương Thanh Tùng	F+I	09/2025	01/2026
4	MST2.001	Human Anatomy and Physiology	Giải phẫu và Sinh lý	4	48	30	15	3	M	Cần Văn Mão, Lê Văn Quân, Trần Thị Thu Phương	I	09/2025	01/2026
5	PHA2.012	Practical anatomy	Thực hành giải phẫu	2	24		24		M	Nguyễn Phương Nga, GV thỉnh giảng/ invited lecturer	F+I	09/2025	01/2026
6	PHA2.003	Physiology	Sinh lý học	5	60	52	8		M	Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Nguyễn Thị Trang Huyền, Trần Thị Thu Phương	F	09/2025	01/2026
7	PHA2.004	Communication skills in Pharmacy	Kỹ năng giao tiếp dược	2	24	16	8		M	Nguyễn Thị Văn Anh, Trần Thị Thu Phương, Cần Hoàng Nguyễn Khánh	F+I	09/2025	01/2026



STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
8	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
9	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
10	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
11	PHA2.005	Pathology	Sinh lý bệnh	5	60	42	18		M	Trần Thị Thu Phương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
12	PHA2.006	Pharmacognosy	Dược liệu	6	72	42	21	9	M	Nguyễn Thị Kiều Oanh, Nguyễn Hữu Nghị, Dijoux-Franca Marie-Genevieve, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I	01/2026	06/2026
13	PHA2.010	Bioanalytical chemistry	Hóa sinh phân tích	3	36	24	6	6	M	Nguyễn Thị Kiều Oanh, Lê Hồng Luyến, Nguyễn Hữu Nghị, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I	01/2026	06/2026
14	PHA2.007	Pharmacology 1	Dược lý 1	4	48	40		8	M	Nguyễn Thị Vân Anh, Phạm Thế Hải, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
15	PHA2.011	Immunology	M miễn dịch	3	36	30		6	M	Trần Thị Thu Phương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
16	PHA2.008	Medicinal chemistry 2	Hóa dược 2	3	36	30	6		M	Phạm Thế Hải, Nguyễn Phương Nhung, Roland Barret	F+I	01/2026	06/2026

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
17	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026
18	MS2.006	Intellectual Property Management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

7.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	PHA3.001	Pharmacy Sociology	Dược xã hội học	2	24	24			M	Nguyễn Thị Kiều Oanh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	01/2026
2	PHA3.002	Pharmacy Laws	Pháp chế dược	3	36	36			M	Nguyễn Phương Nhung, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	01/2026
3	PHA3.006	Drug quality control	Kiểm nghiệm dược	4	48	36	12		M	Nguyễn Thị Kiều Oanh, Phạm Lê Minh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	01/2026
4	PHA3.003	Toxicology	Độc chất	3	36	30	6		M	Phạm Lê Minh, Nguyễn Phương Nhung, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I	09/2025	01/2026
5	PHA3.004	Pharmaceutical and Biopharmacy 1	Bảo chế và sinh dược 1	4	48	32	16		M	Nguyễn Hồng Vân, Phạm Lê Minh, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I	09/2025	01/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng giờ/ Total teaching hours	Số giờ thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
6	PHA3.007	Pharmacology 2	Dược lý 2	4	48	40		8	M	Nguyễn Thị Vân Anh, Trần Thị Thu Phương, Phạm Thế Hải, Nguyễn Thị Kiều Oanh, Nguyễn Phương Nhung, GV thỉnh giảng/ invited lecturers, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I	09/2025	01/2026
7	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
8	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
9	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
10	PHA3.005	Pharmacokinetics	Dược động học	4	48	34		14	M	Nguyễn Thị Vân Anh, Phạm Thế Hải, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
11	PHA3.012	Clinical pharmacy	Dược lâm sàng	6	72	54		18	M	Nguyễn Thị Vân Anh, Trần Thị Thu Phương, Roselyne Boulieu, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
12	PHA3.010	Pharmaceutical and Biopharmacy 2	Bào chế và sinh dược 2	4	48	36	12		M	Nguyễn Hồng Vân, Phạm Lê Minh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I	01/2026	06/2026
13	PHA3.014	Evidence based medicine	Y học dựa trên bằng chứng	3	36	36			M	Trần Thị Thu Phương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
14	PHA3.009	GDP, GSP	Thực hành tốt phân phối, lưu trữ, cấp phát thuốc	4	48	30	18		M	Nguyễn Thị Kiều Oanh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
15	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	06/2026
Được làm sàng/Clinical Pharmacy													
16	PHA3.008	Clinical biochemistry	Hóa sinh lâm sàng	5	60	30	30		O	Nguyễn Phương Nhung, Trần Thị Thu Phương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
17	PHA3.011	Pharmacy ethics	Đạo đức ngành dược	2	24	24			O	Nguyễn Thị Kiều Oanh, Trần Thị Thu Phương	F	01/2026	06/2026
18	PHA3.013	Machine learning and big data in Pharmacy	Học máy và dữ liệu lớn trong ngành Dược	3	36	36			O	Phạm Thế Hải, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
Công nghiệp dược/Industrial Pharmacy													
19	PHA3.015	GLP, GMP	Thực hành phòng thí nghiệm tốt, thực hành sản xuất tốt	4	48	36	12		O	Phạm Lê Minh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
20	PHA3.017	Drug discovery and development	Nghiên cứu phát triển thuốc	3	36	36			O	Nguyễn Hải Đăng, Phạm Thế Hải, Raphael Terreux	F+I	01/2026	06/2026
21	PHA3.016	Drug stability study	Nghiên cứu sự ổn định của thuốc	3	36	24	9	3	O	Nguyễn Phương Nhung, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026



ANNEX 8: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN SEMICONDUCTOR AND ICS NANOTECHNOLOGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 775/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No. 775/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

8.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	SIC2.301	Mathematics for Physics	Toán cho vật lý	3	36	25		11	M	Phạm Tuấn Anh	I	09/2025	01/2026
2	SIC2.208	Condensed Matter Theory	Lý thuyết chất rắn	3	36	30		6	M	Mai Thị Thu	F	09/2025	01/2026
3	ATE2.006	Electrical Engineering	Kỹ thuật điện	3	36	24	6	6	M	Hoàng Trung Kiên	F	09/2025	01/2026
4	AMS2.210	Statistical Mechanics	Cơ học thống kê	4	48	34		14	M	Trịnh Xuân Hoàng	I	09/2025	01/2026
5	SIC2.302	Embedded system	Hệ thống nhúng	4	48	15	33		M	Phạm Xuân Tùng	F	09/2025	01/2026
6	AMS2.208	Semiconductor	Bán dẫn	3	36	30		6	M	Mai Thị Thu	F	09/2025	01/2026
7	SIC2.203	Practical Electronics 1	Thực hành điện tử 1	2	24		24		M	Đinh Văn Tuấn	I	09/2025	01/2026
8	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
9	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
10	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
11	SIC2.205	Electronic Devices	Linh kiện điện tử	3	36	26	10		M	Nguyễn Văn Quyền	F	01/2026	06/2026
12	SIC2.201	Analog Electronics	Điện tử tương tự	3	36	26	10		M	Trịnh Quang Kiên, Trần Thị Hồng Thắm	I	01/2026	06/2026
13	SIC2.202	Digital Electronics	Điện tử số	3	36	30	6		M	Trịnh Quang Kiên, Trần Thị Hồng Thắm	I	01/2026	06/2026
14	SIC2.112	Sensing and measurement technology	Kỹ thuật cảm biến và đo lường	4	48	27	18	3	M	Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Lương Lâm	F+I	01/2026	06/2026
15	SIC2.204	Practical Electronics 2	Thực hành điện tử 2	3	36		36		M	Đinh Văn Tuấn	I	01/2026	06/2026
16	SIC2.113	Introduction of Microelectronic Engineering and Nanotechnology	Nhập môn Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ Nano	3	36	27		9	M	Phạm Văn Nhất	F	01/2026	06/2026
17	MST2.011	Signals and Systems	Tín hiệu và hệ thống	3	36	21	6	9	M	Phan Anh Tuấn	F	01/2026	06/2026
18	SIC2.102	Microprocessor and Microcontroller	Vi xử lý và vi điều khiển	3	36	26	10		M	Phạm Xuân Tùng	F	01/2026	06/2026
19	AMS2.306	Micro and Nanofabrication	Phương pháp chế tạo micro và nano	3	36	24	12		M	Nguyễn Văn Quỳnh	F	01/2026	06/2026
20	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
21	MS2.006	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

8.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	SIC3.506	Practical on microprocessor and microcontroller	Thực hành vi xử lý và vi điều khiển	4	48		48		M	Đinh Văn Tuấn	I	09/2025	01/2026
2	SIC3.114	Digital Signal Processing	Xử lý tín hiệu số	3	36	18	9	9	M	Phan Anh Tuấn	F	09/2025	01/2026
3	SIC3.507	Practical semiconductor metrology and inspection	Thực hành đo lường và kiểm tra bán dẫn	3	36		36		M	GV thỉnh giảng/ Invited lecturers	I	09/2025	01/2026
4	SIC3.508	Semiconductor manufacturing technology	Công nghệ chế tạo bán dẫn	3	36	30	6		M	Mai Thị Thu	F	09/2025	01/2026
5	SIC3.104	Analog integrated microsystem design	Thiết kế vi mạch tương tự	3	36	22	7	7	M	Nguyễn Văn Trung	I	09/2025	01/2026
6	SIC3.511	Thin films Technology	Công nghệ màng mỏng	3	36	32	4		M	GV thỉnh giảng/ Invited lecturers	I	09/2025	01/2026
7	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F-I	09/2025	10/2025

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
8	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
9	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
Module 1: Thiết kế/Design; Module 2: Công nghệ chế tạo nano và micro/Nano and Micro-technology													
10	SIC3.202	Digital integrated microsystem design	Thiết kế vi mạch tích hợp số	3	36	12	24		M	Nguyễn Vũ Thắng	I	01/2026	03/2026
11	SIC3.601	Industrial Communication Network and IoT	Mạng truyền thông công nghiệp và IoT	3	36	24	12		M	GV thỉnh giảng/ Invited lecturers	F	01/2026	03/2026
12	SIC3.510	Advanced Digital Design and FPGA Based Design	Thiết kế FPGA và Thiết kế số nâng cao	3	36	24	12		M	GV thỉnh giảng/ Invited lecturers	I	01/2026	03/2026
13	SIC3.513	Advanced Materials and MEMs devices	Vật liệu và linh kiện MEMS nâng cao	3	36	18	18		M	GV thỉnh giảng/ Invited lecturers	F	01/2026	03/2026
14	SIC3.512	Clean Room Training	Thực hành phòng sạch	3	36	12	24		M	Nguyễn Thanh Tùng, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	I	01/2026	03/2026
15	SIC3.514	Vacuum technology	Công nghệ chân không	3	36	12	24		M	Phan Ngọc Hồng	I	01/2026	03/2026
16	SIC3.999	Internship	Thực tập	15					M			04/2026	06/2026
Học phần lựa chọn/Optional courses													
17	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
18	SIC3.515	Advanced technique for quality Control	Kỹ thuật tiên tiến cho kiểm tra chất lượng	3	30		30		O	Dương Văn Thiết	I	01/2026	03/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
19	SIC2.402	Integrated Computing	Tin học ghép nối	3	34	26	8		O	Nguyễn Thị Ngọc	F	01/2026	03/2026
20	SIC3.516	Fundamental of Microelectronic packaging	Cơ sở đóng gói linh kiện vi điện tử	3	30	24		6	O	Mai Thị Thu	F	01/2026	03/2026
21	SIC3.517	Design for Test (DFT)	Xây dựng quy trình kiểm tra	3	30	24	6		O	GV thỉnh giảng/ Invited lecturers	I	01/2026	03/2026
22	AMS3.009	Plasma Physics and Applications	Vật lý Plasma và ứng dụng	3	36	24	10	2	O	Đỗ Hoàng Tùng, Nguyễn Nhật Linh	I	01/2026	03/2026
23	AMS3.310	Materials Characterization Techniques 2	Kỹ thuật phân tích vật liệu 2	3	30	24	6		O	Nguyễn Lường Lâm, Nguyễn Thị Ngọc	F	01/2026	03/2026
24	ICT2.003	Object Oriented Programming	Lập trình hướng đối tượng	3	40	30	10		O	Nghiêm Thị Phương	F	01/2026	03/2026
25	AMS3.006	Materials for energy conversion and storage	Vật liệu cho chuyển hóa và dự trữ năng lượng	3	36	28	8		O	Lê Thị Hương, Nguyễn Mai Chung	F	01/2026	03/2026
26	AMS3.209	Optoelectronics and nanophotonics	Quang điện tử và quang tử nano	3	32	28	4		O	Nguyễn Thị Thanh Ngân	I	01/2026	03/2026
27	SIC3.600	Application Programming	Lập trình ứng dụng	3	36	20	16		O	GV thỉnh giảng/ Invited lecturers	I	01/2026	03/2026
28	SIC2.111	Simulations for microelectronic devices	Mô phỏng cho các thiết bị vi điện tử	3	35	20	15		O	GV thỉnh giảng/ Invited lecturers	I	01/2026	03/2026
29	AMS3.005	Silicon Photonics	Quang tử silic	3	30	26	4		O	GV thỉnh giảng/ Invited lecturers	I	01/2026	03/2026
30	SIC3.509	EM field for microelectronics	Trường điện từ trong vi điện tử	3	30	20		10	O	GV thỉnh giảng/ Invited lecturers	I	01/2026	03/2026
31	SIC3.610	Fundamental of Non-Volatile Memory	Bộ nhớ tĩnh điện cơ sở	3	30	24		6	O	Jean-Christophe Lacroix	I	01/2026	03/2026



ANNEX 9: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN INFORMATION AND COMMUNICATION TECHNOLOGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026
(Bản đính kèm Giáo trình dạy học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Đã an ninh thẩm tra và phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
Số 775 /QĐ-ĐHKHCN ngày 15 / 08 /2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
Số 775 /QĐ-ĐHKHCN dated August 16, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

9.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thời gian (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	MAT2.002	Probability and Statistics	Xác suất thống kê	4	40	20		20	M	Trần Hoàng Tùng, Nguyễn Mai Chung, Nguyễn Huyền Mười	F+I	09/2025	01/2026
2	ICT2.001	Data Structures and Algorithms	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	36	20	16		M	Đoàn Nhật Quang, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam	F	09/2025	01/2026
3	ICT2.003	Object-Oriented Programming	Lập trình hướng đối tượng	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thị Phương, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
4	ICT2.004	Signal and Systems	Tín hiệu và hệ thống	3	36	30		6	M	Trần Hoàng Tùng, Phan Anh Tuấn, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
5	ICT2.005	Fundamentals of databases	Đại cương về các hệ cơ sở dữ liệu	3	36	27	9		M	Nguyễn Hoàng Hà, Nguyễn Cẩm Linh, Huỳnh Vinh Nam	F	09/2025	01/2026
6	ICT2.013	Advanced Programming with Python	Lập trình nâng cao với Python	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thị Phương, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
7	ICT2.008	Operating Systems	Hệ điều hành	4	40	30		10	M	Daniel Hagimont, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp, Lưu Mạnh Hà	F+I	09/2025	01/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
8	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
9	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
10	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
11	MAT2.004	Algebraic Structures	Cấu trúc đại số	3	36	20		16	M	Đoàn Nhật Quang	F	01/2026	6/2026
12	ICT2.006	Computer Networks	Mạng máy tính	4	40	30	10		M	Giang Anh Tuấn	F	01/2026	6/2026
13	ICT2.009	Software Engineering	Công nghệ phần mềm	3	36	26		10	M	Phạm Đình Phong, Huỳnh Vinh Nam, Kiều Quốc Việt	F+I	01/2026	6/2026
14	MAT2.005	Computational theory	Lý thuyết tính toán	3	36	30		6	M	Giang Anh Tuấn	F	01/2026	6/2026
15	ICT2.007	Digital Signal Processing	Xử lý tín hiệu số	3	36	30		6	M	Trần Đức Tân	I	01/2026	6/2026
16	ICT3.002	Machine Learning and Data Mining 1	Học máy và khai phá dữ liệu 1	3	30	21	9		M	Lê Hữu Tôn	I	01/2026	6/2026
17	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026
18	MS2.006	Intellectual Property Management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	02/2026	06/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
19	ICT2.010	Image Processing	Xử lý ảnh	3	36	27	9		O	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thị Phương, Kiều Quốc Việt	F	01/2026	6/2026
20	ICT2.011	Mobile Wireless Communication	Truyền thông không dây di động	3	30	20		10	O	Nguyễn Minh Hương	F	01/2026	6/2026
21	ICT2.012	Software Testing and Quality Assurance	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	30	20	10		O	Trần Chung Chuyên, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vĩnh Nam	F+I	01/2026	6/2026

9.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	ICT3.003	Mobile Application Development	Phát triển ứng dụng di động	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, Kiều Quốc Việt	F	08/2025	01/2026
2	ICT3.004	Object-Oriented System Analysis and Design	Phân tích và thiết kế hệ thống hướng đối tượng	4	40	28		12	M	Đỗ Trung Dũng	I	08/2025	01/2026
3	ICT3.005	Web application development	Phát triển ứng dụng Web	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thị Phương, Kiều Quốc Việt	F	08/2025	01/2026
4	ICT3.017	Introduction to Deep Learning	Nhập môn học sâu	3	36	27	9		M	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thị Phương, Kiều Quốc Việt	F	08/2025	01/2026
5	ICT3.011	Machine Learning and Data Mining 2	Học máy và khai phá dữ liệu 2	3	36	20	16		M	Đoàn Nhật Quang, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vĩnh Nam	F	08/2025	01/2026
6	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
7	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
8	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
9	ICT3.006	Advanced databases	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	31	21	10		O	Lê Hồng Hải, Huỳnh Vinh Nam	F+I	08/2025	01/2026
10	ICT3.012	Distributed Systems	Hệ phân tán	3	30	20	10		O	Nguyễn Minh Hương, Huỳnh Vinh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	08/2025	01/2026

Học kỳ 2/Semester 2

11	ICT3.001	Introduction to Cryptography	Nhập môn mật mã học	3	30	24		6	M	Nguyễn Minh Hương, Đoàn Nhật Quang	F	01/2026	03/2026
12	ICT3.008	Computer Graphics	Đồ họa máy tính	3	36	30		6	M	Nguyễn Hoàng Hà, Huỳnh Vinh Nam	F	01/2026	03/2026
13	ICT3.009	Graph Theory	Lý thuyết đồ thị	3	36	31		5	M	Trần Giang Nam	I	01/2026	03/2026
14	ICT3.013	Natural Language Processing	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3	30	20	10		O	Phạm Quang Nhật Minh, Nguyễn Thị Phương	F+I	01/2026	03/2026
15	ICT3.014	Network Simulation	Mô phỏng mạng	3	30	20	10		O	Nguyễn Minh Hương	F	01/2026	03/2026
16	ICT3.015	Computer Vision	Thị giác máy tính	3	30	20	10		O	Nguyễn Đức Dũng, Trần Giang Sơn	F+I	01/2026	03/2026
17	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
18	ICT3.019	Group Project	Dự án nhóm	3					M			01/2026	03/2026
19	ICT3.020	Internship	Thực tập	12					M			04/2026	06/2026



PHỤ LỤC 10: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Y KHOA NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 10: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN MEDICAL SCIENCE AND TECHNOLOGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

(Ban hành theo Quyết định số 775/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Ban hành theo Quyết định No. 775/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

10.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	MST2.001	Human Anatomy and Physiology	Giải phẫu và Sinh lý	4	48	30	15	3	M	Cần Văn Mão, Lê Văn Quân	I	09/2025	01/2026
2	MST2.002	Advanced Cell Biology	Sinh học tế bào nâng cao	3	36	21	8	7	M	Mai Thị Phương Nga, Nguyễn Thị Trang Huyền, Trịnh Duy Chí	F	09/2025	01/2026
3	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
4	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
5	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
Khoa học Y sinh/Biomedical Sciences (BMS)													
6	BIT2.001	Molecular Biology	Sinh học phân tử	4	48	37	8	3	M	Mai Thị Phương Nga, Trần Thị Thanh Tâm	F	09/2025	01/2026
7	BIT2.002	Biochemistry II	Hóa sinh II	4	48	40	8	0	M	Lê Thị Thu Hằng, Nguyễn Phương Nga	F	09/2025	01/2026
8	BIT2.003	Bioanalytical chemistry	Hóa sinh phân tích	3	36	19	10	7	M	Nguyễn Thị Kiều Oanh, Lê Hồng Luyến	F	09/2025	01/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
9	BIT3.004	Bioinformatics	Tin sinh học	3	36	36	0	0	M	Trần Thị Thanh Tâm, Nguyễn Cẩm Linh	F	09/2025	01/2026
10	MST2.005	Medical Mycology and Parasitology	Nấm và Ký sinh trùng y học	3	36	24	6	6	M	Nicolas Papon, Nguyễn Quang Huy	F+I	09/2025	01/2026
11	MST2.006	Medical Bacteriology	Vị khuẩn y học	3	36	24	12	0	M	Nguyễn Quang Huy, Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Lê Thị Thu Hằng	F + I	09/2025	01/2026
12	BIT2.008	Principles of Immunology	Lý thuyết Miễn dịch học	4	48	36	0	12	M	Trần Thị Thu Phương	I	09/2025	01/2026
Kỹ thuật Y sinh/Biomedical Engineering (BME)													
13	MAT2.001	Numerical Methods	Phương pháp tính	3	36	21	15		M	Thái Minh Quân, Phan Thanh Hiền, Phạm Đức Bình, Trần Anh Tú, Nguyễn Lê Dũng, Nguyễn Xuân Thành	F+I	09/2025	01/2026
14	MST2.011	Signals and Systems	Tín hiệu và hệ thống	3	36	21	9	6	M	Phan Anh Tuấn	F	09/2025	01/2026
15	ICT2.001	Data Structures and Algorithms	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	36	20	16		M	Đoàn Nhật Quang, Nguyễn Minh Hương, Lê Hữu Tôn, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam	F+I	09/2025	01/2026
16	MST2.012	Biomolecules and Cellular Engineering	Phân tử sinh học và Kỹ thuật tế bào	4	48	36	8	4	M	Lê Thị Thu Hằng, Nguyễn Phương Nga	F	09/2025	01/2026
17	MST2.013	Medical Physics	Vật lý y học	3	36	30	6	0	M	Trần Anh Quang	I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
18	MST2.003	Histology and Cytology	Mô và tế bào học	3	36	30	6	0	M	Nguyễn Phương Nga, Nguyễn Thị Trang Huyền	F	01/2026	06/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
19	MST2.004	Human pathophysiology	Sinh lý bệnh ở người	3	36	24	6	6	M	Cần Văn Mão, Lê Văn Quân	I	01/2026	06/2026
20	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F-I	03/2026	05/2026
21	MS2.006	Intellectual Property Management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	02/2026	06/2026
Khoa học Y sinh/Biomedical Sciences (BMS)													
22	MST2.007	Medical virology	Virus y học	3	36	24	6	6	M	Nguyễn Văn Trang, Bùi Tiến Sỹ, Nguyễn Quang Huy	F-I	01/2026	06/2026
23	MST2.009	Hematology	Huyết học	4	48	30	12	6	M	Marine Caquot, Nguyễn Quang Huy	F-I	01/2026	06/2026
24	BIT2.011	Introduction to Animal Cell Biotechnology	Nhập môn Công nghệ sinh học tế bào động vật	3	36	24	9	3	M	Lê Thanh Hương, Nguyễn Thị Trang Huyền, Trần Thị Thu Phương	F	01/2026	06/2026
25	BIT2.004	Biostatistics	Thống kê sinh học	3	36	27	0	9	M	Nguyễn Thị Văn Anh	F	01/2026	06/2026
Kỹ thuật Y sinh/Biomedical Engineering (BME)													
26	MST2.014	Electronics	Điện tử	3	36	30	6	0	M	Trịnh Quang Kiên, Trần Thị Hồng Thắm	I	01/2026	06/2026
27	MST2.015	Digital Electronics	Điện tử số	3	36	30	6	0	M	Trịnh Quang Kiên, Trần Thị Hồng Thắm	I	01/2026	06/2026
28	MST2.016	Biomedical Signals and electronic Circuits	Tín hiệu y sinh và mạch điện tử	4	48	27	21	0	M	Chuan Li, Nguyễn Trọng Tuyển	I	01/2026	06/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
29	MST2.017	Physiological Signal Processing	Xử lý tín hiệu sinh lý	3	36	20	16	0	M	Trần Quang Hưng, Ferial Terki, Nguyễn Trọng Tuyển	I	01/2026	06/2026
30	MST2.018	Introduction to Medical Imaging	Giới thiệu về Ảnh y tế	3	36	30	0	6	M	Phạm Thị Thu Hiền, Nguyễn Trọng Tuyển	I	01/2026	06/2026
31	MST2.020	Practical in Biomedical Engineering	Thực hành Điện tử Y sinh	2	24	0	24	0	M	Nguyễn Trọng Tuyển	I	01/2026	06/2026
32	MST3.014	Medical Instrumentations	Thiết bị Y tế	3	120	40	80	0	M	Trương Cao đẳng Y tế và Thiết bị Việt Đức	I	01/2026	06/2026

10.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

Học kỳ 1/Semester 1													
STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
1	MST3.001	Biomedical materials	Vật liệu y sinh	2	36	24	12	0	M	Nguyễn Đức Anh, Trần Văn Nam	F	09/2025	01/2026
2	MST3.003	Biomedical nanotechnology	Công nghệ nano y sinh	3	36	26	10	0	M	Phạm Văn Nhứt, Nguyễn Hồng Vân	F	09/2025	01/2026
3	MST3.004	Biosensors and Applications	Cảm biến sinh học và ứng dụng	3	36	18	18	0	M	Vũ Thị Thu	F	09/2025	01/2026
4	MST3.002	Tissue engineering	Kỹ thuật mô	3	36	24	6	6	M	Nguyễn Thành Dương, Trần Văn Nam	I	09/2025	01/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
5	MST3.005	Medical ethics	Y đức	2	24	20	0	4	M	Nguyễn Đức Thuận	I	09/2025	01/2026
6	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
7	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
8	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
Khoa học Y sinh/Biomedical Sciences (BMS)													
9	BIT3.006	Introduction to Medical Biotechnology	Nhập môn Công nghệ sinh học Y học	3	36	21	15	0	M	Nguyễn Quang Huy, Lê Thị Thu Hằng, Đào Thị Mai Lan	F+I	09/2025	01/2026
10	BIT3.007	Protein Engineering	Công nghệ Protein	3	36	24	8	4	O	Mai Thị Phương Nga, Lê Thị Thu Hằng	F	09/2025	01/2026
11	MST3.007	Human Pathology	Bệnh học ở người	2	24	24	0	0	M	Nguyễn Văn Đô	I	09/2025	01/2026
12	MST2.021	Human Genetic and Diseases	Di truyền và Bệnh ở người	3	36	24	12	0	M	Nguyễn Thủy Dương	I	09/2025	01/2026
Kỹ thuật Y sinh/Biomedical Engineering (BME)													
13	MST3.013	Microprocessor system	Hệ thống vi xử lý	3	36	30	6	0	M	Phạm Xuân Tùng	F	09/2025	01/2026
14	MST2.019	Medical Image Processing	Xử lý ảnh Y tế	3	36	30	0	6	M	Nghiêm Thị Phương	F	09/2025	01/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
15	MST3.016	Programing with Python	Lập trình bằng Python	2	24	24	0	0	M	Nguyễn Cẩm Linh	F	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
16	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
17	BIT3.013	Introduction to Neuron Science	Nhập môn Khoa học thần kinh	2	24	24	0	0	M	Witchuda Saengsawang	I	01/2026	03/2026
18	MST3.026	Internship	Thực tập	15					M			04/2026	07/2026
Khoa học Y sinh/Biomedical Sciences (BMS)													
19	BIT3.005	Introduction to Stem Cell	Nhập môn Tế bào gốc	3	36	24	4	8	M	Romain Fontaine, Nguyễn Thị Minh Huyền, NCS	F+I	01/2026	03/2026
20	MST3.008	Cancer Biology and Diagnostics	Sinh học và Xét nghiệm Ung thư	4	48	30	14	4	M	Nguyễn Phương Nga, Nguyễn Thị Trang Huyền	F	01/2026	03/2026
21	MST3.009	Molecular Markers for Diagnostics	Chỉ thị phân tử cho xét nghiệm	3	36	24	12	0	O	Nguyễn Văn Đổ, Nguyễn Quang Huy	F+I	01/2026	03/2026
22	MST3.010	Omics and Computational Biology	Omics và Sinh học tính toán	3	36	30	0	6	O	Nguyễn Cẩm Linh, Trần Thị Thanh Tâm	F	01/2026	03/2026
23	MST3.011	Pharmacology and Toxicology	Dược và Độc học	3	36	24	12	0	O	Nguyễn Phương Nhung	F	01/2026	03/2026
24	MST3.012	Molecular Medicine	Y học phân tử	3	36	24	6	6	O	GV nước ngoài	I	01/2026	03/2026
25	BIT3.008	Advanced Biochemistry	Hóa sinh nâng cao	3	36	18	0	18	O	Nguyễn Phương Nga, Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Eric Lacombe	F+I	01/2026	03/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Kỹ thuật Y sinh/Biomedical Engineering (BME)													
26	MST3.017	Artificial Intelligence and Machine Learning in Medicine	Trí tuệ nhân tạo và học máy trong y học	4	48	48	0	0	M	Nguyễn Cẩm Linh, Trần Giang Sơn	F	01/2026	03/2026
27	MST3.015	Bio-MEMS	Hệ thống vi cơ điện tử trong y sinh	3	36	24	6	6	M	Phạm Văn Nhất	F	01/2026	03/2026
28	MST3.014	Medical Instrumentations	Thiết bị Y tế	3	120	40	80	0	M	Trưởng Cao đẳng Y tế và Thiết bị Việt Đức	I	01/2026	03/2026
29	MST3.019	Computational Vision and Biological Perception	Nhận thức sinh học và tầm nhìn tính toán	3	36	30	0	6	O	Nguyễn Cẩm Linh, Trương Xuân Tùng	F+I	01/2026	03/2026
30	MST3.020	Medical Robotics and Rehabilitation	Robot y học và phục hồi chức năng	3	36	20	0	16	O	GV nước ngoài	I	01/2026	03/2026
31	MST3.021	Biomechanics	Cơ sinh học	3	36	30	0	6	O	Chuan Li	I	01/2026	03/2026
32	MST3.022	Imaging diagnostics	Chẩn đoán hình ảnh	3	36	30	0	6	O	Lê Văn Quân	I	01/2026	03/2026



STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chi/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
22	BIT2.021	Sustainable Agricultural Development	Phát triển nông nghiệp bền vững	3	36	20	14	2	O	Nguyễn Văn Phương, Phạm Hoàng Nam	F	01/2026	06/2026
23	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thủy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
24	MS2.006	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

11.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chi/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	BIT3.002	Basic pharmacology	Dược lý đại cương	4	48	38	10	0	M	Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Nghị	F	09/2025	01/2026
2	BIT3.003	Basic pharmaceuticals	Đại cương về Bào chế thuốc	3	36	20	16	0	M	Nguyễn Hồng Vân, Phạm Lê Minh	F+I	09/2025	01/2026
3	BIT3.004	Bioinformatics	Tin sinh học	3	36	36	0	0	M	Trần Thị Thanh Tâm, Phạm Thế Hải	F	09/2025	01/2026
4	BIT3.005	Introduction to Stem Cell	Nhập môn Tế bào gốc	3	36	24	4	8	M	Romain Fontaine, Nguyễn Thị Minh Huyền	F+I	09/2025	01/2026
5	BIT3.006	Introduction to Medical Biotechnology	Nhập môn Công nghệ Sinh học Y học	3	36	21	15	0	M	Nguyễn Quang Huy, Lê Thị Thu Hằng, Đào Thị Mai Lan	F+I	09/2025	01/2026
6	BIT3.007	Protein Engineering	Công nghệ Protein	3	36	24	8	4	M	Mai Thị Phương Nga, Lê Thị Thu Hằng	F	09/2025	01/2026



STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
19	BIT3.015	Plant - Microorganism Interaction	Trương tác Vi sinh - Thực vật	2	24	24	0	0	O	Nguyễn Văn Phương	F	01/2026	03/2026
20	BIT3.018	Advanced technologies for Plant Science	Công nghệ tiên tiến trong khoa học thực vật	2	24	21	0	3	O	Tô Thị Mai Hương, Trịnh Duy Chí	F	01/2026	03/2026
21	PHA4.025	Cosmetics	Mỹ phẩm	2	24	14	10	0	O	Nguyễn Hồng Vân, Phạm Lê Minh	F+I	01/2026	03/2026
22	PHA4.009	Biologies	Sinh phẩm	2	20	20	4	0	O	Đỗ Tuấn Đạt, Trần Thị Thu Phương	F+I	01/2026	03/2026
23	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
24	BIT3.020	Internship	Thực tập	15					M			04/2026	07/2026



PHỤ LỤC 12: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 12: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN FOOD SCIENCE AND TECHNOLOGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026
(Hạn hành kèm theo Quyết định số 1775/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No. 1775/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

12.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	FST2.004	Introduction to food science and technology	Nhập môn khoa học và công nghệ thực phẩm	3	36	21	15	0	M	Tô Thị Mai Hương, Phạm Hoàng Nam, Nguyễn Thị Minh Huyền, Nguyễn Hữu Nghị	F	09/2025	01/2026
2	FST2.007	Nutrition metabolism	Dinh dưỡng và chuyển hóa	3	36	27	0	9	M	Lê Trần Bình	I	09/2025	01/2026
3	FST2.008	Food physics	Lý thực phẩm	3	36	28	8	0	M	Nguyễn Tiến Cường, Phạm Hoàng Nam	F+I	09/2025	01/2026
4	FST2.009	Food microbiology	Vi sinh học thực phẩm	3	36	30	6	0	M	Phạm Hoàng Nam, Nguyễn Thị Tuyết Nhung	F	09/2025	01/2026
5	FST2.010	Food enzymology	Enzym học thực phẩm	3	36	36	0	0	M	Nguyễn Hữu Nghị	F	09/2025	01/2026
6	FST2.017	Food legislation and regulation	Luật và quy chuẩn trong công nghệ thực phẩm	3	36	30	0	6	M	Đào Thế Anh	I	09/2025	01/2026
7	FST2.106	Food chemistry	Hóa thực phẩm	4	48	30	12	6	M	Lê Hồng Luyến, Nguyễn Hữu Nghị	F	09/2025	01/2026
8	FST2.012	Process and equipment in food technology 1	Quá trình và thiết bị trong công nghệ thực phẩm 1	3	36	21	15	0	M	Nguyễn Thị Minh Huyền, Phạm Hoàng Nam, Trịnh Duy Chí	F	09/2025	01/2026
9	FST2.019	Environmental safety in food industry	An toàn môi trường trong công nghệ thực phẩm	2	24	20	4	0	M	Mai Thị Phương Nga, Trần Thị Thanh Tâm	F	09/2025	01/2026
10	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
11	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
12	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
13	FST2.005	Biostatistic	Thống kê sinh học	3	36	27	0	9	M	Nguyễn Thị Vân Anh	F	01/2026	06/2026
14	FST2.025	Practical in food chemistry	Thực hành hóa thực phẩm	2	24	3	21	0	M	Bùi Quang Minh	I	01/2026	06/2026
15	FST2.014	Food microbiological analysis	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	3	36	21	12	3	M	Phạm Hoàng Nam, Nguyễn Hữu Nghị, Nguyễn Thị Minh Huyền	F	01/2026	06/2026
16	FST2.026	Food safety and sanitation	Vệ sinh và an toàn thực phẩm	2	24	24	0	0	M	Karthikeyan Venkatachalam	F	01/2026	06/2026
17	FST2.016	Preservation technology	Công nghệ bảo quản	3	36	36	0	0	M	Hồ Phú Hà	I	01/2026	06/2026
18	FST2.018	Process and equipment in food technology 2	Quá trình và thiết bị trong công nghệ thực phẩm 2	3	36	27	9	0	M	Đỗ Xuân Trường	I	01/2026	06/2026
19	FST2.011	Food toxicology	Độc học thực phẩm	3	36	36	0	0	M	Lê Thanh Hương	F	01/2026	06/2026
20	FST2.020	Introduction to sustainable agri- food systems	Nhập môn các hệ nông nghiệp - thực phẩm bền vững	2	24	18	4	2	M	Nguyễn Văn Phương, Phạm Hoàng Nam	F	01/2026	06/2026
21	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026
22	MS2.006	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026
23	FST2.024	Compositional food analysis	Phân tích thành phần thực phẩm	2	24	16	8		O	Bùi Văn Hợi, Phạm Hoàng Nam	F	01/2026	06/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
24	AES2.019	Environment and public health	Môi trường và sức khỏe cộng đồng	2	24	24			O	Phạm Lê Anh	F	01/2026	06/2026
25	BIT2.001	Molecular biology	Sinh học phân tử	2	24	20	4		O	Mai Thị Phương Nga, Trần Thị Thanh Tâm	F	01/2026	06/2026
26	FST2.111	Basics on phytochemistry and natural product drugs	Nhập môn hóa thực vật và các hợp chất thiên nhiên	2	24	16	8		O	Lê Hồng Luyện	F	01/2026	06/2026

12.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	FST3.002	Refrigeration technology	Công nghệ lạnh	3	36	30		6	M	Nguyễn Ngọc Hoàng	I	09/2025	01/2026
2	FST3.003	Package technology	Công nghệ đóng gói	3	36	36	0	0	M	Nguyễn Ngọc Hoàng	I	09/2025	01/2026
3	FST3.005	Sensory evaluation of food products	Kỹ thuật đánh giá cảm quan thực phẩm	2	24	15	0	9	M	Từ Việt Phú, Eugenio Aprea, Nguyễn Thị Minh Tú	I	09/2025	01/2026
4	FST3.010	Beverage technology	Công nghệ nước giải khát	2	24	20	0	4	M	Nguyễn Tiến Thành, Phạm Hoàng Nam	F+I	09/2025	01/2026
5	FST3.011	Aroma and food additives	Công nghệ hương liệu và phụ gia thực phẩm	2	24	18	6	0	M	Nguyễn Thị Minh Huyền, Phạm Hoàng Nam, Trịnh Duy Chí	F	09/2025	01/2026
6	FST3.013	Food quality management	Quản lý chất lượng thực phẩm	3	36	36	0	0	M	Nguyễn Thị Minh Tú, Nguyễn Thị Thảo, Nguyễn Hữu Nghi	F+I	09/2025	01/2026
7	FST3.012	Seafood technology	Công nghệ thủy sản	2	24	24	0	0	M	Nguyễn Văn Minh	I	09/2025	01/2026
8	FST3.116	Technology of products from tropical plants	Công nghệ các sản phẩm từ cây nhiệt đới	4	48	42	6	0	O	Nguyễn Văn Tàng, Phạm Hoàng Nam	F+I	09/2025	01/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
9	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
10	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
11	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
12	FST3.004	Food formulation technology	Công nghệ chế biến thực phẩm	3	36	30	0	6	M	Huỳnh Tiến Đạt	I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
13	FST3.006	Practice on food technology	Thực hành công nghệ thực phẩm	3	36	0	36	0	M	Phạm Hoàng Nam, Nguyễn Phương Nga, Nguyễn Thị Minh Huyền	F	01/2026	03/2026
14	FST3.007	Meat technology	Công nghệ thịt	2	24	20	4	0	M	Nguyễn Thị Minh Huyền, Phạm Hoàng Nam, Trịnh Duy Chí	F	01/2026	03/2026
15	FST3.109	Dairy technology	Công nghệ sữa	3	36	30	6	0	M	Nguyễn Thị Minh Huyền, Phạm Hoàng Nam, Trịnh Duy Chí	F	01/2026	03/2026
16	FST3.015	Functional Food	Thực phẩm chức năng	2	24	17	7	0	M	Lê Thanh Hương	F	01/2026	03/2026
17	FST3.014	Post harvest Science and technology	Công nghệ chế biến sau thu hoạch	2	24	24	0	0	O	Karthikeyan Venkatachalam	I	01/2026	03/2026
18	FST3.021	Food fat and oil processing technology	Công nghệ chế biến chất béo và dầu mỡ thực phẩm	2	24	24	0	0	O	Võ Đình Lê Tâm, Karthikeyan Venkatachalam	I	01/2026	03/2026
19	FST3.019	Basic of Food Factory design	Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm	2	24	16	8	0	O	Nguyễn Tiến Thành, Lê Tuấn	I	01/2026	03/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
20	FST3.022	Waste water treatment in food industry	Xử lý nước thải trong công nghiệp thực phẩm	2	24	16	8		O	Đào Thành Dương	F	01/2026	03/2026
21	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
22	FST3.023	Internship	Thực tập	15					M			04/2026	06/2026



PHỤ LỤC 13: KẾ HOẠCH GIÁNG DẠY NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG ỨNG DỤNG NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 13: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAMS IN APPLIED ENVIRONMENTAL SCIENCES IN ACADEMIC YEAR 2025-2026
(Ban hành năm học 2025-2026) (Issued in academic year 2025-2026)
Số 775/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026
No. 775/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

13.1. KẾ HOẠCH GIÁNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thành giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	AES2.020	Green chemistry	Hóa học xanh	2	24	18	3	3	M	Phạm Hồng Ngọc, Bùi Văn Hợi, Sandrine Bouquillon	F	09/2025	01/2026
2	AES2.022	Environmental analytical chemistry	Hóa phân tích môi trường	4	48	36	12		M	Bùi Văn Hợi, Christophe Pichon	F	09/2025	01/2026
3	SA2.016	Probability and statistics	Xác suất và thống kê	3	36	21		15	M	Nguyễn Lê Dũng, Phạm Lê Anh, Nguyễn Quốc Sơn	F	09/2025	01/2026
4	EER2.003	Fluid mechanics	Cơ học chất lưu	3	45	33	12		M	Bùi Văn Tuấn	F	09/2025	01/2026
5	AES2.027	Introduction to environmental electrochemistry	Nhập môn điện hoá môi trường	3	36	24	12		M	Nguyễn Ngọc Đức, Eyraud Marielle	F	01/2026	06/2026
6	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
7	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
8	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
9	AES2.002	Ecology and biodiversity	Sinh thái và đa dạng sinh học	3	36	22	6	8	M	Girley Gumanao	I	01/2026	06/2026
10	AES2.024	Microbiology in environmental sciences	Vì sinh trong khoa học môi trường	3	36	28	8		M	Nguyễn Quang Huy, Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Nguyễn Văn Phượng	F	9/2025	02/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
11	AES2.012	Water pollution	Ô nhiễm nước	4	48	39	9		M	Mai Hương	F	01/2026	06/2026
12	AES2.013	Atmospheric pollution	Ô nhiễm khí quyển	2	24	15	6	3	M	Hoàng Anh Lê	I	01/2026	06/2026
13	AES2.006	Climate change	Biến đổi khí hậu	3	36	24	12		M	Ngô Đức Thành	F	01/2026	06/2026
14	AES2.007	Environmental toxicology	Độc tố học môi trường	3	36	24	12		M	Mai Hương	F	01/2026	06/2026
15	AES2.010	Soil science	Khoa học đất	3	36	26	10		M	Christian Valentin, Mai Hương	F+I	01/2026	06/2026
16	AES2.014	Solid and hazardous waste management	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	24	15	9		M	Đào Thanh Dương	F	02/2026	7/2026
17	AES2.019	Environment and public health	Môi trường và sức khỏe cộng đồng	2	24	24			O	Phạm Lê Anh	F	01/2026	06/2026
18	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026
19	MS2.006	Intellectual Property Management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

13.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	AES3.002	Data treatment	Xử lý dữ liệu	3	36	30	6		M	Phạm Lê Anh	F	09/2025	01/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
15	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
16	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
17	AES3.012	Environmental impact assessment	Đánh giá tác động môi trường	2	24	15	9		M	Đào Thành Dương	F	01/2026	03/2026
18	AES3.014	Waste water treatment	Xử lý nước thải	3	36	27	9		M	Đào Thành Dương	F	01/2026	03/2026
19	AES3.027	Environmental monitoring	Quan trắc môi trường	3	36	18	18		M	Nguyễn Quốc Sơn, Phạm Đức Bình	F	01/2026	03/2026
20	AES3.028	Sustainable development		3	36	30		6	M	Vũ Cẩm Tú	F	01/2026	03/2026
21	AES3.032	Design of a wastewater treatment plant	Thiết kế nhà máy xử lý nước thải	3	36		24	12	M	Phạm Nguyệt Ánh, Phạm Lê Anh, Đào Thành Dương	F+I	01/2026	03/2026
22	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
23	AES3.021	Internship	Thực tập	9					M			04/2026	07/2026



PHỤ LỤC 14: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 14: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN MECHATRONICS ENGINEERING TECHNOLOGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 775/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No. 775/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

14.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	MET2.001	Introduction to mechatronics	Nhập môn cơ điện tử	2	24	10	10	4	M	Nguyễn Văn Trường, Dương Việt Anh	F+I	09/2025	01/2026
2	MET2.016	General mechanics of rigid solids	Đại cương cơ học chất rắn	3	36	26		10	M	Dương Việt Anh	F	09/2025	01/2026
3	MET2.003	Electrical engineering 1	Kỹ thuật điện 1	4	48	28	12	8	M	Hoàng Trung Kiên, Nguyễn Xuân Trường	F	09/2025	01/2026
4	MET2.004	Analog electronics	Điện tử tương tự	4	48	33	9	6	M	Vũ Thị Tuyết Hồng, Phạm Duy An	F	09/2025	01/2026
5	MET2.019	Introduction to probability	Xác suất đại cương	3	36	24		12	M	Nguyễn Mai Chung	F	09/2025	01/2026
6	MAT2.001	Numerical methods	Phương pháp số	3	36	21		15	M	Thái Minh Quân, Phan Thanh Hiền, Phạm Đức Bình, Trần Anh Tú, Nguyễn Lê Dũng, Nguyễn Xuân Thành	F+I	09/2025	01/2026
7	ICT2.003	Object oriented programming	Lập trình hướng đối tượng	4	48	30	18		M	Trần Giang Sơn, Nguyễn Thị Phương, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam	F	09/2025	01/2026
8	MET2.006	Micro-processor and micro-controller	Vi xử lý và vi điều khiển	3	36	26	10		M	Phạm Xuân Tùng	F	09/2025	01/2026



STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
9	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
10	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
11	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
12	MET2.007	Digital electronics	Điện tử số	4	48	34	8	6	M	Vũ Thị Tuyết Hồng, Phạm Duy An	F	Feb-26	Jun-26
13	EER2.014	Sensors and analytical devices	Bộ cảm biến và thiết bị phân tích	4	48	24	24		M	Vũ Thị Tuyết Hồng, Dương Việt Anh, Phạm Xuân Tùng, Lê Huệ Tài Minh	F	Feb-26	Jun-26
14	MET2.008	Math for the mechanical engineers	Toán cho cơ kỹ thuật	3	36	24		12	M	Nguyễn Việt Khoa	I	Feb-26	Jun-26
15	MET2.010	Materials 1	Vật liệu 1	3	36	26	3	7	M	Phạm Gia Khánh, Nguyễn Văn Tăng	F+I	Feb-26	Jun-26
16	EER2.013	Product design 1	Thiết kế sản phẩm 1	3	36	16	20		M	Thái Minh Quân	I	Feb-26	Jun-26
17	MET2.018	Manufacturing 1	Chế tạo 1	4	48	30	18		M	Phạm Văn Bạch Ngọc, Phạm Xuân Tùng	F+I	Feb-26	Jun-26
18	MET2.015	Hydraulics and Pneumatics	Kỹ thuật thủy khí	3	36	24	12		M	Trần Xuân Bộ	I	Feb-26	Jun-26

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
19	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thủy Linh, GV thỉnh giảng/invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026
20	MS2.006	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

14.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	MET3.002	Non-metallic materials	Vật liệu phi kim loại	3	36	19	10	7	M	Nguyễn Anh Tuấn	I	08/2025	01/2026
2	MET3.022	Manufacturing 2	Chế tạo 2	4	48	30	18		M	Phạm Văn Bạch Ngọc, Phạm Xuân Tùng	F+I	08/2025	01/2026
3	MET3.004	Industrialization	Công nghiệp hoá	3	36	26	7	3	M	Lê Văn Thảo	I	08/2025	01/2026
4	MET3.005	Signal processing	Xử lý tín hiệu	3	36	25	6	5	M	Phan Anh Tuấn	F	08/2025	01/2026
5	EER3.006	Product design 2	Thiết kế sản phẩm 2	3	36	16	20		M	Thái Minh Quân	I	08/2025	01/2026
6	MET3.007	Automatic control 1	Điều khiển tự động 1	3	36	24	5	7	M	Bùi Quang Thành, Phan Anh Tuấn	F	08/2025	01/2026

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
7	MET3.008	Embedded system	Hệ thống nhúng	3	36	10	26		M	Phạm Xuân Tùng	F	08/2025	01/2026
8	MET3.017	Robotics	Robotics	4	48	30	10	8	M	Nguyễn Văn Trường, Dương Việt Anh	F+I	08/2025	01/2026
9	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
10	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
11	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
12	MET3.009	Automatic control 2	Điều khiển tự động 2	3	36	23	6	7	M	Dương Việt Anh	F	01/2026	03/2026
13	MET3.018	PLC programming	Lập trình PLC	4	48	28	20		M	Dương Việt Anh, Vũ Thị Tuyết Hồng, Ngô Mạnh Tiến	F+I	01/2026	03/2026
14	MET3.010	Group project	Dự án nhóm	3					M			01/2026	03/2026
15	MET3.019	Management of manufacturing	Quản lý sản xuất	3	36	26		10	O	Lê Văn Thảo, Ngô Mạnh Tiến	I	01/2026	03/2026
16	ATE3.004	Power electronics and applications	Điện tử công suất và ứng dụng	3	36	24	6	6	O	Hoàng Trung Kiên	F	01/2026	03/2026
17	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
18	MET3.015	Internship	Thực tập	9					M			04/2026	06/2026



PHỤ LỤC 15: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH KHOA HỌC DỮ LIỆU NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 15: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN DATA SCIENCE IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

Đã ban hành kèm theo Quyết định số 775/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026
(Issued with Decision No. 775/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

15.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	DS2.006	Introduction to artificial intelligence	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	4	40	30		10	M	Nguyễn Tuấn Khang, Mai Thuý Nga	I	09/2025	01/2026
2	ICT2.001	Data structures and algorithms	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	36	20	16		M	Đoàn Nhật Quang, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vĩnh Nam	F	09/2025	01/2026
3	ICT2.003	Object-oriented programming	Lập trình hướng đối tượng	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, NghiêM Thị Phương, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vĩnh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
4	ICT2.004	Signal and systems	Tín hiệu và hệ thống	3	36	30		6	M	Trần Hoàng Tùng, Phan Anh Tuấn, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
5	ICT2.005	Fundamentals of databases	Đại cương về các hệ cơ sở dữ liệu	3	36	27	9		M	Nguyễn Hoàng Hà, Nguyễn Cẩm Linh, Huỳnh Vĩnh Nam	F	09/2025	01/2026
6	ICT2.013	Advanced programming with Python	Lập trình nâng cao với Python	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, NghiêM Thị Phương, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vĩnh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
7	DS2.007	Probability	Xác suất	4	40	20		20	M	Phạm Việt Hùng	I	09/2025	01/2026
8	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
9	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
10	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
11	MAT2.004	Algebraic structures	Cấu trúc đại số	3	36	20		16	M	Đoàn Nhật Quang	F	01/2026	06/2026
12	ICT3.002	Machine learning and data mining 1	Học máy và khai phá dữ liệu 1	3	30	21	9		M	Lê Hữu Tôn	I	01/2026	06/2026
13	ICT3.011	Machine learning and data mining 2	Học máy và khai phá dữ liệu 2	3	36	20	16		M	Đoàn Nhật Quang, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vinh Nam	F	01/2026	06/2026
14	DS2.002	Fundamentals of optimization	Tối ưu hóa đại cương	3	36	18		18	M	Lê Xuân Thanh	I	01/2026	06/2026
15	DS2.005	Statistics	Thống kê	3	36	18		18	M	Hồ Đăng Phúc	I	01/2026	06/2026
16	ICT2.009	Software engineering	Công nghệ phần mềm	3	36	26		10	M	Phạm Đình Phong, Huỳnh Vinh Nam, Kiều Quốc Việt	F+I	01/2026	06/2026
17	ICT2.010	Image processing	Xử lý ảnh	3	36	27	9		M	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thi Phương, Kiều Quốc Việt	F	01/2026	06/2026
18	DS2.008	Applied statistics and experimental design	Thống kê ứng dụng và thiết kế thử nghiệm	4	40	20		20	M	Nina Agabekova	I	01/2026	06/2026
19	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thủy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
20	MS2.006	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

15.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	DS3.001	Fundamentals of data science	Đại cương về khoa học dữ liệu	3	36	24	12		M	Nguyễn Đức Dũng	I	08/2025	01/2026
2	DS3.002	Data visualization	Trực quan hóa dữ liệu	3	36	15	21		M	Nguyễn Lê Dũng, Nguyễn Duy Tùng	F+I	08/2025	01/2026
3	DS3.003	Time series data analysis	Phân tích dữ liệu chuỗi thời gian	3	36	24	12		M	Hồ Đăng Phúc	I	08/2025	01/2026
4	DS3.004	Graph analytics for big data	Phân tích đồ thị cho dữ liệu lớn	3	36	18	15	3	M	Cần Văn Hảo, Đỗ Văn Hoàn	I	08/2025	01/2026
5	ICT3.006	Advanced databases	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	31	21	10		M	Lê Hồng Hải, Huỳnh Vĩnh Nam	F+I	08/2025	01/2026
6	ICT3.012	Distributed systems	Hệ phân tán	3	30	20	10		M	Nguyễn Minh Hương, Huỳnh Vĩnh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	08/2025	01/2026
7	ICT3.017	Introduction to deep learning	Nhập môn học sâu	3	36	27	9		M	Trần Giang Sơn, Nghiênm Thi Phuong, Kiều Quốc Việt	F	08/2025	01/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
8	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
9	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
10	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	08/2025	01/2026

Học kỳ 2/Semester 2

11	ICT3.015	Computer vision	Thị giác máy tính	3	30	20	10		M	Nguyễn Đức Dũng, Trần Giang Sơn	F+I	01/2026	03/2026
12	ICT3.013	Natural language processing	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3	30	20	10		M	Phạm Quang Nhật Minh, Nguyễn Thị Phương	F+I	01/2026	03/2026
13	DS3.005	Introduction to bioinformatics	Nhập môn tin sinh học	3	30	20	10		O	Nguyễn Cẩm Linh, Trần Thị Thanh Tâm	F	01/2026	03/2026
14	DS3.006	Machine learning in medicine	Học máy trong y tế	3	36	27	9		O	Trần Giang Sơn	F	01/2026	03/2026
15	DS3.007	Analysis of spatial and temporal data	Phân tích dữ liệu không gian và thời gian	3	36	20	16		O	Nguyễn Xuân Thành	F	01/2026	03/2026
16	DS3.008	Data analysis in atmospheric sciences	Phân tích dữ liệu trong khoa học khí quyển	3	36	24	12		O	Nguyễn Lê Dũng	F	01/2026	03/2026
17	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
18	DS3.009	Group project	Dự án nhóm	3					M			01/2026	03/2026
19	DS3.010	Internship	Thực tập	15					M			04/2026	06/2026



1



PHỤ LỤC 16: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 16: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN AUTOMOTIVE ENGINEERING IN ACADEMIC YEAR 2025-2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 115/QĐ-ĐHKHCN ngày 15 / 08 /2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No. 115 /QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USiTH in academic year 2025-2026)

16.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	ATE2.001	Introduction to automotive engineering	Nhập môn kỹ thuật ô tô	2	24	18	6		M	Phạm Xuân Tùng, Lê Huệ Tài Minh	F	09/2025	01/2026
2	ATE2.002	General mechanics of rigid solids	Đại cương cơ học chất rắn	3	36	26		10	M	Dương Việt Anh	F	09/2025	01/2026
3	ATE2.003	Analog and digital electronics	Điện tử tương tự và số	3	36	24	12		M	Phạm Duy An, Vũ Thị Tuyết Hồng	F	09/2025	01/2026
4	EER2.003	Fluid mechanics	Cơ học chất lưu	3	36	30	6		M	Bùi Văn Tuấn	F	09/2025	01/2026
5	MET2.019	Introduction to probability	Xác suất đại cương	3	36	24		12	M	Nguyễn Mai Chung	F	09/2025	01/2026
6	ATE2.004	Automobile structure	Kết cấu ô tô	4	48	34	14		M	Lê Huệ Tài Minh	F	09/2025	01/2026
7	ATE2.010	Technical drawing	Vẽ kỹ thuật	3	36	20	16		M	Phạm Xuân Tùng	F	09/2025	01/2026
8	ATE2.006	Electrical engineering	Kỹ thuật điện	3	36	24	6	6	M	Hoàng Trung Kiên	F	09/2025	01/2026



STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chi/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
9	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thủy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
10	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
11	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
12	ATE2.005	Principles of internal combustion engine	Nguyên lý động cơ đốt trong	3	36	26	10		M	Nguyễn Thế Lương, Lê Huệ Tài Minh	F+I	01/2026	06/2026
13	ATE2.007	Mechanics of materials	Cơ học vật liệu	3	36	27		9	M	Nguyễn Văn Tăng, Nguyễn Lương Thiện	F+I	01/2026	06/2026
14	EER2.014	Sensors and analytical devices	Bộ cảm biến và thiết bị phân tích	4	48	24	24		M	Vũ Thị Tuyết Hồng, Dương Việt Anh, Phạm Xuân Tùng, Lê Huệ Tài Minh	F	01/2026	06/2026
15	MET2.008	Mathematics for the mechanical engineers	Toán cho cơ kỹ thuật	3	36	24		12	M	Nguyễn Việt Khoa	I	01/2026	06/2026
16	ATE2.008	Materials	Vật liệu	3	36	26	3	7	M	Phạm Gia Khánh, Nguyễn Văn Tăng	F+I	01/2026	06/2026
17	ATE2.009	Machine design	Thiết kế máy	3	36	30	6		M	Bùi Văn Hưng	I	01/2026	06/2026
18	ATE2.011	Automotive theory	Lý thuyết ô tô	4	48	36		12	M	Lê Huệ Tài Minh	F	01/2026	06/2026
19	ATE2.012	Automobile design	Thiết kế ô tô	3	36	30		6	M	Lê Văn Nghĩa	I	01/2026	06/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
20	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	05/2026	06/2026
21	MS2.006	Intellectual Property Management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

16.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	ATE3.001	Summer internship	Thực tập hè	2			24		M			08/2025	01/2026
2	ATE3.002	Automobile manufacturing	Chế tạo ô tô	3	36	29	0	7	M	Trần Trọng Đạt	I	08/2025	01/2026
3	ATE3.003	Environmental engineering	Kỹ thuật môi trường	2	24	15	9	0	M	Vũ Thị Thu Nga	I	08/2025	01/2026
4	ATE3.004	Power electronics and applications	Điện tử công suất và ứng dụng	3	36	24	6	6	M	Hoàng Trung Kiên	F	08/2025	01/2026
5	EER3.001	Control engineering	Kỹ thuật điều khiển	3	36	24	5	7	M	Bùi Quang Thành, Phan Anh Tuấn	F+I	08/2025	01/2026
6	ATE3.006	Automobile diagnostics, maintenance and repair F1	Sửa chữa, chẩn đoán và bảo dưỡng ô tô F1	3	36	24	12	0	M	Phạm Xuân Phương	I	08/2025	01/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chi/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
7	ATE3.020	Automotive electrical systems	Hệ thống điện trên ô tô	3	36	15	21	0	M	Lê Huệ Tài Minh	F	08/2025	01/2026
8	ATE3.008	Automotive research and development	Nghiên cứu & phát triển ô tô	2	24	10	8	6	M	Phạm Xuân Mai, Vũ Văn Tấn	F+I	08/2025	01/2026
9	ATE3.018	Embedded system for automobile	Hệ thống nhúng cho ô tô	3	36	12	24	0	M	Phạm Xuân Tùng	F	08/2025	01/2026
10	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
11	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
12	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
13	ATE3.009	Automobile simulation	Mô phỏng ô tô	2	24	14	10	0	M	Lê Huệ Tài Minh	F	01/2026	03/2026
14	ATE3.010	Group project	Dự án nhóm	3					M			01/2026	03/2026
15	ATE3.012	Mechatronics system on automobiles	Hệ thống cơ điện tử trên ô tô	4	48	26	11	11	M	Nguyễn Đăng Quý	I	01/2026	03/2026
16	ATE3.014	Automobile diagnostics, maintenance and repair F2	Sửa chữa, chẩn đoán và bảo dưỡng ô tô F2	3	36	21	15	0	M	Phạm Xuân Phương, Vũ Mạnh Dũng	F+I	01/2026	03/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chi/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
17	ATE3.015	Connected autonomous vehicles	Xe tự lái	3	36	20	16	0	O	Phạm Xuân Mai, Vũ Văn Tấn	I	01/2026	03/2026
18	ATE3.016	Hybrid and electric vehicles	Xe điện và xe lai	3	36	24	6	6	O	Nguyễn Thanh Tùng	I	01/2026	03/2026
19	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
20	ATE3.017	Internship	Thực tập	9					M			04/2026	06/2026



PHỤ LỤC 17: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH KHOA HỌC VŨ TRỤ VÀ CÔNG NGHỆ VỆ TINH NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 17: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAMS IN SPACE SCIENCE AND SATELLITE TECHNOLOGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 115/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No. 115/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

17.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	SA2.016	Probability and statistics	Xác suất thống kê	3	36	21		15	M	Nguyễn Lê Dũng, Nguyễn Quốc Sơn, Nguyễn Lê Anh	F	08/2025	01/2026
2	MAT2.001	Numerical methods	Phương pháp tính	3	36	21	15		M	Thái Minh Quân, Phan Thanh Hiền, Nguyễn Xuân Thành	F+I	08/2025	01/2026
3	SA2.002	Introduction to astronomy	Nhập môn thiên văn học	3	36	24	12		M	Phan Thanh Hiền	F	08/2025	01/2026
4	AMS2.001	Electromagnetism 2	Điện từ trường 2	3	36	27		9	M	Nguyễn Thị Ngọc	F	08/2025	01/2026
5	SA2.003	Classical mechanics	Cơ học cổ điển	3	36	30	6		M	Nguyễn Thị Hồng Vân	I	08/2025	01/2026
6	EER2.003	Fluid mechanics	Cơ học chất lưu	3	36	30	6		M	Bùi Văn Tuấn	F	08/2025	01/2026
7	SA2.005	Thermodynamics	Nhiệt động lực học	3	36	24	12		M	Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Hồng Nam	F+I	08/2025	01/2026
8	SA2.007	Introduction to Geographic Information System	Nhập môn hệ thống thông tin địa lý	2	24	12	12		M	Tổng Sĩ Sơn	F	08/2025	01/2026
9	EPE2.301	Mathematics for physics	Toán cho vật lý	3	36	25	11		O	Phạm Tuấn Anh	I	08/2025	01/2026
10	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
11	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
12	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
13	SA2.010	Electronics	Điện tử học	4	48	30			M	Nguyễn Trần Thuật, Nguyễn Xuân Trường	F+I	01/2026	06/2026
14	SA2.011	Data analysis and visualisation	Phân tích dữ liệu và hiển thị	2	24	15		9	M	Nguyễn Lê Dũng	F	01/2026	06/2026
15	SA2.012	Fundamental of remote sensing	Cơ sở viễn thám	3	36	21	15		M	Tổng Sĩ Sơn	F	01/2026	06/2026
16	SA2.013	Introduction to earth system	Nhập môn hệ thống trái đất	3	36	24	12		M	Ngô Đức Thành	F	01/2026	06/2026
17	EER2.013	Product design 1	Thiết kế sản phẩm 1	3	36	16	20		M	Thái Minh Quân	I	01/2026	06/2026
18	SA2.004	Automatism and industrial data processing	Tự động hóa và xử lý dữ liệu công nghiệp	2	24	18	6		M	Phan Thanh Hòa	I	01/2026	06/2026
19	SA2.008	Quantum mechanics	Cơ học lượng tử	3	36	24	12		M	Nguyễn Quốc Hưng	I	01/2026	06/2026
20	ATE2.007	Mechanics of materials	Cơ học vật liệu	3	36	24		12	O	Nguyễn Lương Thiện	I	01/2026	06/2026
21	SA2.009	Solar system and celestial mechanics	Hệ Mặt trời và cơ học thiên thể	3	36	20	16		O	Phan Thanh Hiền	F	01/2026	06/2026
22	SA2.015	Artificial intelligence in earth observation	Trí tuệ nhân tạo trong khoa học trái đất	2	24	16		8	O	Nguyễn Xuân Thành	F	01/2026	06/2026
23	SA3.018	Radio astronomy	Thiên văn vô tuyến	2	24	16		8	O	Phạm Tuấn Anh	I	01/2026	06/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
24	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuân Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026
25	MS2.006	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026

17.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	SA3.011	Climate modelling	Mô hình hóa khí hậu	3	36	24	12		M	Ngô Đức Thành	F	08/2025	01/2026
2	SA3.002	Signal and image processing in space applications	Xử lý tín hiệu và hình ảnh trong vũ trụ ứng dụng	4	48	27		21	M	Nguyễn Công Phương	I	08/2025	01/2026
3	SA3.009	Data acquisition and satellite sensors	Thu nhận dữ liệu và cảm biến vệ tinh	3	36	15	21		M	Tổng Sĩ Sơn, Phạm Đức Bình	F	08/2025	01/2026
4	SA3.003	Space system design 1 (satellite)	Thiết kế vệ tinh nhân tạo 1	3	36	20	16		M	Đỗ Xuân Phong, Nguyễn Tiến Sư	I	08/2025	01/2026
5	SA3.019	Modern astrophysics	Vật lý thiên văn hiện đại	4	48	30	18		M	Phạm Ngọc Diệp	I	08/2025	01/2026
6	EER3.006	Product design 2	Thiết kế sản phẩm 2	3	36	16	20		M	Thái Minh Quân	I	08/2025	01/2026
7	SA3.007	Introduction to relativity	Thuyết tương đối	2	24	15	9		M	Guillaume Patanchon	I	08/2025	01/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
8	SA3.005	Particle physics	Vật lý hạt	3	36	24		12	M	Nguyễn Thị Hồng Vân	I	08/2025	01/2026
9	FR3.001	French 3.1	Tiếng Pháp 3.1	4	66	66			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	10/2025
10	FR3.001	French 3.2	Tiếng Pháp 3.2	3	34	34			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	11/2025	12/2025
11	MS3.001	Scientific writing and communication	Phương pháp viết bài báo khoa học	2	24	18	6		O	Tô Thị Mai Hương, Đoàn Nhật Quang	F	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
12	SA3.020	Communication, antenna and microwaves	Ăng ten, truyền thông và kỹ thuật siêu cao tần	3	36	21		15	M	Nguyễn Công Phương	I	01/2026	03/2026
13	SA3.008	Radar remote sensing of earth's surface	Viễn thám radar quan trắc bề mặt trái đất	3	36	15	21		M	Thierry Koleck, Đặng Vũ Khắc	I	01/2026	03/2026
14	SA3.010	Space system design 2 (satellite)	Thiết kế vệ tinh nhân tạo 2	3	36	6	30		M	Nguyễn Tiến Sự	I	01/2026	03/2026
15	SA3.012	Photonics and optics	Quang tử và quang học	3	36	21	15		M	Phan Thanh Hiền	F	01/2026	03/2026
16	SA3.013	Monitoring natural disasters by using satellite data	Giám sát thảm họa thiên nhiên sử dụng viễn thám	2	24	12	12		M	Phạm Đức Bình	F	01/2026	03/2026
17	SA3.015	Group project	Dự án nhóm	3					M			01/2026	03/2026
18	MS3.002	Startups	Khởi nghiệp	2	24	24			O	Trần Việt Phương	I	01/2026	03/2026
19	SA3.016	Internship	Thực tập	9					M			04/2026	06/2026



PHỤ LỤC 18: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NGÀNH KỸ THUẬT HÀNG KHÔNG NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 18: TEACHING PLAN OF BACHELOR'S PROGRAM IN AERONAUTICAL ENGINEERING YEAR 2025-2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 115/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No 115/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

18.1. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ NHẤT/ TEACHING PLAN OF B1

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	ENGI.012	English Academic Writing	Kỹ năng viết học thuật	3	36	36			O	Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài Hương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	01/2026
2	MAT1.001	Calculus 1	Giải tích 1	4	48	24		24	M	Lê Hải Khôi, Nguyễn Đình Vũ, Vũ Tuấn Anh, Lương Thái Hưng, Đỗ Hoàng Sơn, Đào Quang Khải, Phạm Việt Hùng, Nguyễn Huyền Mười	F+I	09/2025	01/2026
3	MAT1.002	Linear Algebra	Đại số tuyến tính	4	48	24		24	M	Nguyễn Việt Dũng, Đào Quang Đức, Đỗ Thái Dương, Phong Thị Thu Huyền, Hà Minh Lam, Nguyễn Bích Vân, Lê Hải Yến	F+I	09/2025	01/2026
4	ICT1.002	Basic programming	Lập trình cơ bản	4	40	28	12		M	Nguyễn Hoàng Hà, Tống Sĩ Sơn, Trần Hùng, Trần Đức Minh, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I	09/2025	01/2026
5	AE1.020	Mechanics 1	Cơ học 1	3	44	36	8		M	Bùi Văn Tuấn	F	09/2025	01/2026
6	AE1.022	Electricity and Electromagnetism 1	Điện và Điện từ 1	4	60	48	12		M	Ngô Quang Minh	F	09/2025	01/2026
7	AE1.031	Introduction to Aeronautical Engineering 1	Nhập môn Kỹ thuật Hàng không 1	3	36	36			M	Nguyễn Văn Tăng	F	09/2025	01/2026

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
8	AE1.003	Classical optics and wave optics	Quang học cổ điển và Quang học sóng	2	24	20	4		M	Ngô Quang Minh	F	09/2025	01/2026
9	AE1.009	Wave and sound	Sóng và âm thanh	2	24	20	4		M	Bùi Quang Thành	F	09/2025	01/2026
10	AE1.034	CATIA Basic Training	Đào tạo cơ bản phần mềm CATIA	2	24	24			M	Trần Anh Tú	F	09/2025	01/2026
11	MS1.001	Foundation of Economics	Kinh tế học đại cương	2	24	20		4	O	Phạm Thị Mỹ Hạnh	I	09/2025	01/2026

Học kỳ 2/Semester 2

12	MAT1.003	Calculus 2	Giải tích 2	3	36	18		18	M	Lê Hải Khôi, Nguyễn Đình Vũ, Phạm Việt Hùng, Lương Thái Hưng, Đỗ Hoàng Sơn, Nguyễn Huyền Mười, Đào Quang Khải	F+I	01/2026	06/2026
13	AE1.029	Mechanics 2	Cơ học 2	3	33	30	3		M	Bùi Văn Tuấn	F	01/2026	06/2026
14	AE1.027	Fluid mechanics	Cơ học chất lưu	3	45	33	12		M	Bùi Văn Tuấn	F	01/2026	06/2026
15	AE1.028	Probabilities and statistics	Xác suất và thống kê	3	40	20		20	M	Nguyễn Đức Hưng	F	01/2026	06/2026
16	AE1.023	Electricity and Electromagnetism 2	Điện và Điện từ 2	4	58	46	12		M	Ngô Quang Minh	F	01/2026	06/2026
17	AE1.033	Electronics 1	Điện tử học 1	5	74	30	24	20	M	Phạm Duy An	F	01/2026	06/2026
18	AE1.032	Introduction to Aeronautical Engineering 2	Nhập môn Kỹ thuật Hàng không 2	3	36	36			M	Nguyễn Đức Hưng	F	01/2026	06/2026

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
19	AE1.030	Thermodynamics	Nhiệt động lực học	3	40	36	4		M	Nguyễn Xuân Bách	F	01/2026	06/2026
20	AE1.035	CATIA Advanced Training	Đào tạo nâng cao phần mềm CATIA	2	24	24			O	Trần Anh Tú	F	01/2026	06/2026

18.2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	AE2.025	Electronics 2	Điện tử học 2	4	63	30	24	9	M	Nguyễn Đức Hưng	F	09/2025	01/2026
2	AE2.026	Aeronautical project	Đồ án hàng không	3	36	30		6	M	Trần Anh Tú	F	09/2025	01/2026
3	AE2.019	Signal and image processing	Xử lý tín hiệu và hình ảnh	3	36	36			M	Bùi Quang Thành	F	09/2025	01/2026
4	AE2.008	Aerodynamics and flight mechanics	Khi động lực học và cơ học máy bay	4	53	45	8		M	Hoàng Thị Kim Dung, Bùi Văn Tuấn	F+I	09/2025	01/2026
5	AE2.020	Electrical power	Nguồn điện	2	24	20	4		M	Phạm Duy An	F	09/2025	01/2026
6	AE2.021	Electronics systems: analog systems and digital systems	Hệ thống điện tử: hệ thống analog và hệ thống kỹ thuật số	4	58	50	8		M	Phạm Duy An	F	09/2025	01/2026
7	AE2.013	Thermal systems	Hệ thống nhiệt	4	52	40	12		M	Nguyễn Văn Tăng	F	09/2025	01/2026

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
8	MAT2.001	Numerical methods	Phương pháp số	3	36	21	15		M	Thái Minh Quân, Phan Thanh Hiền, Nguyễn Xuân Thành	F+I	09/2025	01/2026
9	FR2.001	French 2.1	Tiếng Pháp 2.1	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
10	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
11	FR2.002	French 2.2	Tiếng Pháp 2.2	4	60	60			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	05/2026
12	AE2.002	Materials	Vật liệu	6	91	75	16		M	Nguyễn Văn Tăng, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
13	AE2.010	Automatism	Tự động hóa	3	44	40	4		M	Nguyễn Đức Hưng, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	01/2026	06/2026
14	AE2.022	Mechanics of Materials	Cơ học vật liệu	4	52	36	16		M	Nguyễn Văn Tăng	F	01/2026	06/2026
15	AE2.023	Electronics systems: Instrument systems, avionics and troubleshooting	Hệ thống điện tử: Hệ thống thiết bị, điện tử hàng không và xử lý sự cố	4	66	50	16		M	Yves Briere, Phạm Duy An	F+I	01/2026	06/2026
16	AE2.024	Hydraulic/Pneumatic power	Thủy lực/Lực khí nén	2	30	26	4		M	Bùi Quang Thánh	F	01/2026	06/2026
17	AE2.027	Cargo transportation	Vận chuyển hàng hóa	2	24	24			O	Vũ Quang Huy	I	01/2026	06/2026
18	AE2.028	Measurements and Condition monitoring	Đo lường và Chuẩn đoán tình trạng	2	30	24	6		O	Bùi Quang Thành	F	01/2026	06/2026

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
19	AE2.014	Internship	Thực tập	4					M			01/2026	06/2026

18.3. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ BA/ TEACHING PLAN OF B3

STT /No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	AE3.038	Safety and human factors	An toàn và nhân tố con người	2	27	27			M	Vũ Kim Khoa	I	09/2025	01/2026
2	AE3.003	Gas turbine engine	Động cơ tuốc bin khí	3	38	30	8		M	Nguyễn Văn Tăng	F	09/2025	01/2026
Kỹ thuật vận hành/Operation Engineering													
3	AE3.027	Legal environment of maintenance contracts	Môi trường pháp lý của hợp đồng bảo trì	2	24	24			M	Trần Ánh Hồng	I	09/2025	01/2026
4	AE3.028	Accounting of maintenance projects	Kế toán trong các dự án bảo trì	2	24	24			M	Lê Trà My	I	09/2025	01/2026
5	ATE3.004	Power electronics and applications	Điện tử công suất và ứng dụng	3	36	24	6	6	M	Hoàng Trung Kiên	F	09/2025	01/2026
6	AE3.017	Vibrations	Dao động học	3	30	30			M	Bùi Quang Thành	F	09/2025	01/2026
7	AE3.029	Presentation skills/professional orientation	Kỹ năng thuyết trình/định hướng nghề nghiệp	2	24	24			M	Công Bảo Ngọc	I	09/2025	01/2026
8	AE3.030	Airline management	Quản trị hàng không	3	30	30			M	Trần Thị Thái Bình	I	09/2025	01/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
9	AE3.031	Aviation mass and performance	Khối lượng và hiệu năng máy bay	3	36	36			M	Trần Thị Thái Bình	I	09/2025	01/2026
10	AE3.032	Communication - radio	Liên lạc - vô tuyến	3	36	36			M	Nguyễn Vũ Phong, Nguyễn Thế Anh	I	09/2025	01/2026
11	AE3.033	Navigation	Điều hướng	3	36	36			M	Nguyễn Đức Hưng	F	09/2025	01/2026
Kỹ thuật bảo trì/Maintenance Engineering													
12	AE3.012	Gas turbine engine 2	Động cơ tuốc bin khí 2	6	140	120	20		M	GV VAECO/ VAECO lecturer	I	09/2025	01/2026
13	AE3.013	Propeller	Cánh quạt	2	26	26			M	GV VAECO/ VAECO lecturer	I	09/2025	01/2026
14	AE3.036	Aeroplane Aerodynamics, structures and systems 2	Khi động lực học máy bay, cấu trúc và hệ thống 2	16	290	250	40		M	GV VAECO/ VAECO lecturer	I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
15	AE3.025	Aviation regulations	Quy định hàng không	2	27	27			M	Tạ Minh Trọng	I	01/2026	03/2026
Kỹ thuật vận hành/Operation Engineering													
16	AE3.007	Maintenance and reality	Bảo trì và độ tin cậy	4	54	54			M	Nguyễn Xuân Bách	F	01/2026	03/2026
17	AE3.018	Flight operations	Vận hành bay	4	48	48			M	Bùi Văn Tuấn	F	01/2026	03/2026
18	AE3.020	Project Management and Quality assurance	Quản lý dự án và đảm bảo chất lượng	2	24	24			M	Trần Ánh Hồng	I	01/2026	03/2026
19	AE3.034	Air traffic management	Quản lý hoạt động bay	4	48	48			M	Nguyễn Vũ Phong, Nguyễn Thế Anh	I	01/2026	03/2026
20	AE3.035	Internship	Thực tập	15					M			04/2026	06/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Kỹ thuật bảo trì/Maintenance Engineering													
21	AE3.008	Aerodynamics structures and systems 1	Khí động lực học, cấu trúc và hệ thống 1	6	76	60	16		M	Nguyễn Xuân Bách	F	01/2026	06/2026
22	AE3.009	Maintenance practices	Thực hành bảo dưỡng	9	160	120	40		M	Nabhan Yehia, Lê Thị Tuyết Nhung, Nguyễn Xuân Bách, Bùi Quang Thành, Nguyễn Ngọc Sơn	F+I	01/2026	06/2026
23	AE3.037	Materials and hardware	Vật liệu và phần cứng	5	66	50	16		M	Vũ Đình Quý, Bùi Quang Thành	F+I	01/2026	06/2026
24	AE3.021	Internship	Thực tập	9					M			07/2026	11/2026



PHỤ LỤC 19: KẾ HOẠCH GIÁNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH SONG BẰNG NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 19: TEACHING PLAN OF THE DOUBLE DEGREE BACHELOR'S PROGRAM IN INFORMATION AND COMMUNICATION TECHNOLOGY
IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

Quyết định số 115/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026
(Bản hành kèm theo Quyết định) / 115/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026

KẾ HOẠCH GIÁNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	MAT2.002	Probability and Statistics	Xác suất thống kê	4	40	20		20	M	Trần Hoàng Tùng, Nguyễn Mai Chung, Nguyễn Huyền Mười	F+I	09/2025	01/2026
2	ICT2.001	Data Structures and Algorithms	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	36	20	16		M	Đoàn Nhật Quang, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vĩnh Nam	F	09/2025	01/2026
3	ICT2.003	Object-Oriented Programming	Lập trình hướng đối tượng	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thị Phương, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vĩnh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
4	ICT2.004	Signal and Systems	Tín hiệu và hệ thống	3	36	30		6	M	Trần Hoàng Tùng, Phan Anh Tuấn, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
5	ICT2.005	Fundamentals of databases	Đại cương về các hệ cơ sở dữ liệu	3	36	27	9		M	Nguyễn Hoàng Hà, Nguyễn Cẩm Linh, Huỳnh Vĩnh Nam	F	09/2025	01/2026
6	ICT2.013	Advanced Programming with Python	Lập trình nâng cao với Python	4	40	30	10		M	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thị Phương, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vĩnh Nam, Lê Như Chu Hiệp	F	09/2025	01/2026
7	ICT2.008	Operating Systems	Hệ điều hành	4	40	30		10	M	Daniel Hagimont, Huỳnh Vĩnh Nam, Lê Như Chu Hiệp, Lưu Mạnh Hà	F+I	09/2025	01/2026
8	FR2.003	French double degree 4	Tiếng Pháp song bằng 4	8	130	130			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/invited lecturers	F+I	08/2025	11/2025
9	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026



STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
10	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
11	MAT2.004	Algebraic Structures	Cấu trúc đại số	3	36	20		16	M	Đoàn Nhật Quang	F	01/2026	6/2026
12	ICT2.006	Computer Networks	Mạng máy tính	4	40	30	10		M	Giang Anh Tuấn	F	01/2026	6/2026
13	ICT2.009	Software Engineering	Công nghệ phần mềm	3	36	26		10	M	Phạm Đình Phong, Huỳnh Vĩnh Nam, Kiều Quốc Việt	F+I	01/2026	6/2026
14	MAT2.005	Computational theory	Lý thuyết tính toán	3	36	30		6	M	Giang Anh Tuấn	F	01/2026	6/2026
15	ICT2.007	Digital Signal Processing	Xử lý tín hiệu số	3	36	30		6	M	Trần Đức Tân	I	01/2026	6/2026
16	ICT3.002	Machine Learning and Data Mining 1	Học máy và khai phá dữ liệu 1	3	30	21	9		M	Lê Hữu Tồn	I	01/2026	6/2026
17	FR2.004	French double degree 5	Tiếng Pháp song bằng 5	0	130	130			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
18	MS2.006	Intellectual Property Management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	02/2026	06/2026
19	ICT2.010	Image Processing	Xử lý ảnh	3	36	27	9		O	Trần Giang Sơn, Nghiêm Thi Phương, Kiều Quốc Việt	F	01/2026	6/2026
20	ICT2.011	Mobile Wireless Communication	Truyền thông không dây di động	3	30	20		10	O	Nguyễn Minh Hương	F	01/2026	6/2026
21	ICT2.012	Software Testing and Quality Assurance	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	30	20	10		O	Trần Chung Chuyên, Kiều Quốc Việt, Huỳnh Vĩnh Nam	F+I	01/2026	6/2026

NGHE
IA
VIET
HIEU





PHỤ LỤC 20: KẾ HOẠCH GIÁNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH SONG BẰNG NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC - PHÁT TRIỂN THUỐC NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 20: TEACHING PLAN OF THE DOUBLE DEGREE BACHELOR'S PROGRAMS IN BIOTECHNOLOGY - DRUG DISCOVERY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

(Được ban hành kèm theo Quyết định số **115** /QĐ-ĐHKHCN ngày **15/08** /2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Listed with Decision No. **115** /QĐ-ĐHKHCN dated **August 15, 2025** on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

KẾ HOẠCH GIÁNG DẠY NĂM THỨ HAI/TEACHING PLAN OF B2

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	BIT2.007	Organic chemistry	Hóa hữu cơ	3	36	24	0	12	M	Nguyễn Phương Nhung, nghiên cứu sinh/ PhD student	F+I	09/2025	01/2026
2	BIT2.002	Biochemistry 2	Hóa sinh 2	4	48	40	8	0	M	Nguyễn Phương Nga, Lê Thị Thu Hằng, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F	09/2025	01/2026
3	BIT2.003	Bioanalytical chemistry	Hóa sinh phân tích	3	36	19	10	7	M	Nguyễn Thị Kiều Oanh, Lê Hồng Luyện, Phạm Lê Minh	F+I	09/2025	01/2026
4	BIT2.005	Integrated Physiology part 2 (Plant)	Sinh lý học thực vật	3	36	30	0	6	M	Lê Thị Vân Anh	F	09/2025	01/2026
5	BIT2.008	Principles of immunology	Lý thuyết miễn dịch học	4	48	36	0	12	M	Trần Thị Thu Phương	F	09/2025	01/2026
6	BIT2.012	Introduction to enzymology	Đại cương về enzym học	4	48	31	9	8	M	Nguyễn Sỹ Lê Thanh, Mai Thị Phương Nga, Lê Thị Thu Hằng	F+I	09/2025	01/2026
7	BIT2.001	Molecular biology	Sinh học phân tử	4	48	37	8	3	M	Mai Thị Phương Nga, Trần Thị Thanh Tâm	F	09/2025	01/2026
8	FR2.003	French double degree 4	Tiếng Pháp song bằng 4	8	130	130			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thủy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	08/2025	11/2025
9	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026



STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chi/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
10	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
11	BIT2.004	Biostatistics	Thống kê sinh học	3	36	27	0	9	M	Nguyễn Thị Vân Anh	F	01/2026	06/2026
12	BIT2.009	Applied microbiology	Vì sinh ứng dụng	3	36	24	12	0	M	Nguyễn Tuyết Nhung, Nguyễn Quang Huy, Nguyễn Văn Phượng, Trịnh Duy Chí	F	01/2026	06/2026
13	BIT2.010	Integrated physiology part I (Animal)	Sinh lý học động vật	3	36	27	9	0	M	Tepmanas Bupha-Intr, Nguyễn Thị Trang Huyền	F+I	01/2026	06/2026
14	BIT2.006	Introduction to plant cell biotechnology	Nhập môn công nghệ sinh học tế bào thực vật	3	36	18	12	6	M	Lê Thị Vân Anh, Mai Thị Phượng Nga, Trịnh Duy Chí	F	01/2026	06/2026
15	FST2.004	Introduction to food science and technology	Nhập môn khoa học và công nghệ thực phẩm	3	36	21	15	0	M	Tô Thị Mai Hương, Phạm Hoàng Nam, Nguyễn Thị Minh Huyền	F	01/2026	06/2026
16	BIT2.020	Drug development and medicinal chemistry	Phát triển thuốc và hóa dược	4	48	36	6	6	M	Nguyễn Hải Đăng, Phạm Thế Hải, nghiên cứu sinh/ PhD students	F+I	01/2026	06/2026
17	BIT2.014	Developmental biology	Sinh học phát triển	3	36	27	6	3	O	Trịnh Duy Chí	F	01/2026	06/2026
18	BIT2.017	Plant genetics and breedings	Di truyền và nhân giống thực vật	3	36	25	6	5	O	Nguyễn Văn Phương	F	01/2026	06/2026
19	BIT2.019	Basics on phytomedicine and natural product drugs	Nhập môn hóa thực vật và các hợp chất thiên nhiên	3	36	24	12	0	O	Lê Hồng Luyến	F	01/2026	06/2026
20	MST2.007	Medical virology	Virus y học	3	36	24	6	6	O	Nguyễn Văn Trang, Bùi Tiến Sỹ, Nguyễn Quang Huy	F+I	01/2026	06/2026
21	MST2.002	Advanced cell biology	Sinh học tế bào nâng cao	3	36	24	6	6	O	Mai Thị Phương Nga, Nguyễn Thị Trang Huyền, Trịnh Duy Chí	F	01/2026	06/2026

STT/ No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
22	BIT2.021	Sustainable Agricultural Development	Phát triển nông nghiệp bền vững	3	36	20	14	2	O	Nguyễn Văn Phương, Phạm Hoàng Nam	F	01/2026	06/2026
23	FR2.004	French double degree 5	Tiếng Pháp song bằng 5	0	130	130			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
24	MS2.006	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026





PHỤ LỤC 21: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH SONG BẰNG NGÀNH HÓA HỌC NĂM HỌC 2025-2026
ANNEX 21: TEACHING PLAN OF THE DOUBLE DEGREE BACHELOR'S PROGRAM IN CHEMISTRY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026
(Bản chính kèm theo Quyết định số 115/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)
(Issued with Decision No. 115/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026)

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF B2

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	CH2.001	Analytical Chemistry	Hóa học phân tích	2	24	24			M	Christophe Pichon, Bùi Văn Hợi	F+I	09/2025	01/2026
2	CH2.003	Inorganic Chemistry 1	Hóa vô cơ 1	2	24	18		6	M	Trần Đình Phong	F	09/2025	01/2026
3	CH2.006	Organic Chemistry 2	Hóa học hữu cơ 2	3	36	24		12	M	Tô Hải Tùng	F	09/2025	01/2026
4	CH2.007	Physical Chemistry 1	Hóa lý 1	2	24	20		4	M	Nguyễn Thị Tuyết Mai	I	09/2025	01/2026
5	CH2.008	Physical Chemistry 2	Hóa lý 2	2	24	18		6	M	Nguyễn Thị Tuyết Mai	I	09/2025	01/2026
6	CH2.009	Project-based course 1	Dự án 1	3	36	24	12		M	Lê Thị Lý	F	09/2025	01/2026
7	CH2.016	Polymer Chemistry	Hóa học polymer	3	36	30		6	M	Nguyễn Đức Anh	F	09/2025	01/2026
8	CH2.005	Instrumental Analysis 1	Phân tích công cụ 1	3	36	30		6	M	Nguyễn Ngọc Đức	F	09/2025	01/2026
9	CH2.002	Analytical Chemistry Lab	Thực tập hóa phân tích	3	45	1	44		M	Bùi Văn Hợi, Lê Văn Hoàng	F+I	09/2025	01/2026
10	CH2.020	Physical Chemistry Labwork	Thực hành hóa lý	2	30		30		M	Nguyễn Ngọc Đức, Vũ Thị Trang	F	09/2025	01/2026



STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
11	FR2.003	French double degree 4	Tiếng Pháp song bằng 4	8	130	130			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	08/2025	11/2025
12	PHI2.001	Philosophy	Triết học	0	30	30			M	Trần Xuân Bình	I	09/2025	01/2026
13	MS2.005	Basic principles of project management	Những nguyên lý cơ bản về quản lý dự án	2	24	24			O	Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Tường Lan, Nguyễn Lâm Cường	F+I	09/2025	01/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
14	CH3.003	Biochemistry and Bioinorganic Chemistry	Hóa sinh và hóa sinh vô cơ	3	36	30	6		M	Phạm Hồng Ngọc	F	01/2026	06/2026
15	CH2.004	Inorganic Chemistry 2	Hóa vô cơ 2	2	24	18		6	M	Trần Đình Phong, Gilles Lemercier	F+I	01/2026	06/2026
16	CH2.019	Inorganic Chemistry Labwork	Thực hành hóa vô cơ	2	30		30		M	Phạm Hồng Ngọc, Phạm Trung Quốc Anh	F+I	01/2026	06/2026
17	CH3.006	Structure Determination	Phương pháp xác định cấu trúc	3	36	24		12	M	Tô Hải Tùng	F	01/2026	06/2026
18	CH2.012	Instrumental Analysis 2	Phân tích công cụ 2	3	36	24		12	M	Lê Thị Lý	F	01/2026	06/2026
19	CH2.013	Organic Chemistry Lab	Thực hành hóa học hữu cơ	3	45	5	40		M	Tô Hải Tùng, Nguyễn Đức Anh, Phạm Hồng Ngọc	F	01/2026	06/2026
20	CH2.014	Organic Synthesis	Tổng hợp hữu cơ	3	36	30		6	M	Tô Hải Tùng, Albert Nguyen Van Nhien	F+I	01/2026	06/2026
21	AMS2.015	Physico - Chemistry of Interfaces	Hóa lý bề mặt	3	36	30		6	M	Vũ Thị Thu	F	01/2026	06/2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
22	CH2.017	Project-based course 2	Dự án 2	3	36	6	30		M	Lê Thị Lý, Nguyễn Thị Quyên, Nguyễn Ngọc Đức	F	01/2026	06/2026
23	FR2.004	French double degree 5	Tiếng Pháp song bằng 5	0	130	130			M	Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
24	MS2.006	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ	2	24	24			O	Lê Thị Thu Hiền	I	01/2026	06/2026



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
KHÓA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
ANNEX 22: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM BỒI DƯỠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BACHELOR'S PROGRAMS IN 2025-2026
ANNEX 22: TEACHING PLAN OF THE PREPARATION YEAR (B0) OF BACHELOR'S PROGRAMS IN 2025-2026
Hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-ĐHKHCN ngày 15/08/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ đại học của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026
Issued with Decision No. 15/2025/QĐ-ĐHKHCN dated August 15, 2025 on approving the Teaching plan of bachelor's programs of USTH in academic year 2025-2026

STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng giờ/ Total teaching hours	Số giờ lý thuyết/ Lecture hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
Học kỳ 1/Semester 1													
1	ENG0.001	English Stage 1	Tiếng Anh Giai đoạn 1	14	180	180			M	Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài Hương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	09/2025	12/2025
2	ENG0.002	English Stage 2	Tiếng Anh Giai đoạn 2	14	180	180			M	Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài Hương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	12/2025	03/2026
Học kỳ 2/Semester 2													
3	ENG0.003	English Stage 3	Tiếng Anh Giai đoạn 3	12	140	140			M	Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài Hương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers	F+I	03/2026	06/2025
4	MAT0.001	Mathematics	Toán học	4	48	48			M	Trần Hoàng Tùng, Nguyễn Mai Chung, Vũ Tuấn Anh, Đào Quang Đức, Nguyễn Đình Vũ, Nguyễn Huyền Mười	F+I	01/2026	06/2026
5	PHY0.001	Physics	Vật lý	4	48	48			M	Trịnh Bích Ngọc, Nguyễn Hồng Nam, Phạm Văn Nhất, Nguyễn Thị Ngọc, Lê Thị Lý, Lê Minh Tiến, Nguyễn Mai Chung	F	01/2026	06/2026
6	CHE0.001	Chemistry	Hóa học	4	48	35		13	M	Lê Phương Thu, Vũ Cẩm Tú, Lê Thị Hương, Lê Hồng Luyến, Nguyễn Thu Phương	F+I	01/2026	06/2026



STT / No.	Mã học phần/ Module code	Tên học phần bằng tiếng Anh/ Modules in English	Tên học phần bằng tiếng Việt/ Modules in Vietnamese	Số tín chỉ/ ECTS	Tổng số giờ/ Total teaching hours	Số giờ thực hành/ Practical hours	Số giờ bài tập/ Tutorial hours	Bắt buộc (M)/ Lựa chọn (O)/ Mandatory (M)/ Optional (O)	Giảng viên (GV)/ Lecturers	GV cơ hữu (F)/ GV thỉnh giảng (I)/ Fulltime (F)/ Invited lecturer (I)	Bắt đầu/ Start	Kết thúc/ End
7	BIO0.001	Biology	Sinh học	4	48			M	Nguyễn Phương Nga, Nguyễn Quỳnh Hoa, Lê Thanh Hương, Lê Thị Vân Anh, Nguyễn Thanh Hiền	F	01/2026	06/2026
8	ICT0.001	Informatics	Tin học	4	48			M	Phạm Lê Anh, Nguyễn Quốc Sơn, Nguyễn Minh Hương, Nguyễn Cẩm Linh	F	01/2026	06/2026

